

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2024/HS-ST  
Ngày 05 - 6 - 2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thanh;

Bà Bùi Thị Đào.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Bà Ngần Thị Thu Hà, ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 146/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2024/HSST-QĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo:

**1. Đào Hữu B**, sinh ngày 26 tháng 02 năm 1986 tại huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nơi ĐKKHKT: Khu B, xã X, huyện T, tỉnh Phú Thọ; nơi ở hiện tại: Tổ E, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Phó Giám đốc Trung tâm N22; trình độ học vấn: Thạc sĩ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 201-QĐ/ĐU ngày 08/6/2023 của Đảng ủy Trường Đại học Tây Bắc; con ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị H; có vợ là Phan Thị Thanh T1 và 02 con (con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 05/6/2023 cho đến nay. Có mặt.

**2. Nguyễn Văn H1**, sinh ngày 12 tháng 5 năm 1978 tại thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Nơi cư trú: Xóm A, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Q, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 92-QĐ/UBKTHU ngày 09/5/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Quỳnh Nhai; con ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Phạm Thị N1 và 02 con (con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2007);

tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 21/02/2024 cho đến nay. Có mặt.

**3. Nguyễn Quốc T2**, sinh ngày 17 tháng 02 năm 1966 tại thành phố S, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú: Tổ B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Dân tộc thành phố S, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 86-QĐ/UBKTTU ngày 28/02/2024 của Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Sơn La; con ông Nguyễn Quốc M (*đã chết*) và bà Nguyễn Thị T3; có vợ là Nguyễn Tuyết M1 và 02 con (*con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2000*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 22/02/2024, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/3/2024 cho đến nay. Có mặt.

**4. Nguyễn Đình L**, sinh ngày 07 tháng 10 năm 1979 tại huyện B, Thành phố Hà Nội. Nơi cư trú: Tổ E, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện S, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 132-QĐ/UBKTHU ngày 22/02/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Sông Mã; con ông Nguyễn Văn C1 (*đã chết*) và bà Nguyễn Thị T4; có vợ là Nguyễn Minh H2 và 02 con (*con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 22/02/2024, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/3/2024 cho đến nay. Có mặt.

**5. Vương Hồng H3**, sinh ngày 04 tháng 9 năm 1978 tại huyện T, tỉnh Hòa Bình. Nơi cư trú: Bản P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện B, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 75-QĐ/UBKTHU ngày 22/02/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Bắc Yên; con ông Vương Hồng T5 và bà Nguyễn Thị B1; có vợ là Nguyễn Thị S và 02 con (*con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2013*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 22/02/2024, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/3/2024 cho đến nay. Có mặt.

**6. Vũ Xuân C2**, sinh ngày 24 tháng 12 năm 1963 tại huyện T, tỉnh Hưng Yên. Nơi cư trú: Bản H, xã S, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện S, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 65-QĐ/UBKTHU ngày 09/5/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Sốp Cộp; con ông Vũ Đình B2 và bà Đoàn Thị N2 (*đã chết*); có vợ là Hoàng Thị N3 và 02 con (*con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1989*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ

ngày 21/02/2024 cho đến nay. Có mặt.

**7. Nguyễn Thanh C3**, sinh ngày 06 tháng 11 năm 1980 tại huyện M, Thành phố Hà Nội. Nơi cư trú: Tiểu khu H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Kế toán Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện P, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 117-QĐ/UBKTHU ngày 09/5/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Phù Yên; con ông Nguyễn Mạnh H4 và bà Nguyễn Thị T6; có vợ là Nguyễn Thị Lan A và 03 con (*con lớn nhất sinh năm 2005, con nhỏ nhất sinh năm 2017*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 21/02/2024 cho đến nay. Có mặt.

**8. Cầm Văn H5**, sinh ngày 05 tháng 01 năm 1970 tại huyện P, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn P, huyện P, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Chuyên viên Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện P, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 118-QĐ/UBKTHU ngày 09/5/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Phù Yên; con ông Cầm Duy T7 và bà Đinh Thị X (*đều đã chết*); có vợ là Nguyễn Thị H6 và 02 con (*con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2009*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 02/4/2024 cho đến nay. Có mặt.

**9. Trần Đức K**, sinh ngày 10 tháng 6 năm 1973 tại huyện M, tỉnh Sơn La. Nơi cư trú: Tiểu khu C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện V, tỉnh Sơn La; trình độ học vấn: Thạc sĩ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 75-QĐ/UBKTHU ngày 23/02/2024 của Văn Hò; con ông Trần Văn P (*đã chết*) và bà Trương Thị S1; có vợ là Nguyễn Thị Thu H7 và 02 con (*con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2006*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 22/02/2024, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 08/4/2024 cho đến nay. Có mặt.

**10. Phạm Đức H8**, sinh ngày 08 tháng 6 năm 1982 tại huyện V, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn Í, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp, chức vụ khi phạm tội: Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện M, tỉnh Sơn La; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/UBKTHU ngày 22/02/2024 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Mường La; con ông Phạm Đức H9 và bà Phạm Thị H10; có vợ là Nguyễn Thị Minh N4 và 02 con (*con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2011*); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 22/02/2024, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/3/2024 cho đến nay. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Trung tâm N22 - Trường Đại học N22. Địa chỉ: Tổ B, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức V, Phụ trách Trung tâm. Có mặt.

2. Trường Đại học N22. Địa chỉ: Tổ B, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Mạnh C4, Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính. Có mặt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cầm Văn H11, Phó Chủ tịch. Có mặt.

4. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Q, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Bà Triệu Thị N5, Phó Trưởng phòng phụ trách. Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân thành phố S8, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

6. Phòng Dân tộc thành phố S, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện S, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Kim S2, Trưởng phòng. Có mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

10. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện B, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Thào A C5, Trưởng phòng. Có mặt.

11. Ủy ban nhân dân huyện S9, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

12. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện S, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Ngọc D, Quyền Trưởng phòng. Có mặt.

13. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

14. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện P, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng H12, Phó Trưởng phòng. Có mặt.

15. Ủy ban nhân dân huyện V5, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

16. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện V, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Chung A1, Phó Trưởng phòng. Có mặt.

17. Ủy ban nhân dân huyện S8, tỉnh Sơn La. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

18. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện M, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lò Thị N6, Phó Trưởng phòng. Có mặt.

19. Anh Mùa A G, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản C, xã L, huyện V, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Chuyên viên Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

20. Anh Trần Chung A1, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tiểu khu cấp C, thị trấn Nông Trường M, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Phó Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

21. Chị Phạm Thị Thanh T8, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Tổ E, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

22. Anh Hoàng Văn T9, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Xóm A, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V6, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

23. Anh Bạc Cẩm K1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xã C, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V7, huyện Q, tỉnh Sơn La; đã chuyển công tác đến Trường Tiểu học V8, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

24. Anh Quàng Văn P1, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản Khoan, xã C, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

25. Chị Đậu Thị Bích H13, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Xóm D, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V9, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

26. Chị Nguyễn Thị Tuyết N7, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Bản C, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông M8, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

27. Chị Hồ Thị O, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xóm A, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông M8, huyện Q, tỉnh Sơn La; đã chuyển đến công tác tại Trường Trung học phổ thông Q1, huyện Q, tỉnh Sơn La từ tháng 11/2023. Có mặt.

28. Chị Phạm Thị Thu H14, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Bản C, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông M8, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

29. Anh Trần Xuân T10, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V10, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

30. Chị Lương Thị H15, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản P, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông Q1, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

31. Anh Lường Anh T11, sinh năm 1993. Nơi cư trú: Xã C, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V7, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

32. Anh Lù Văn M2, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản Muôn, xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

33. Chị Hà Thị H16, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Bản Có Nàng, xã C, huyện Q, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V6, huyện Q, tỉnh Sơn

La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

34. Chị Đinh Thị C6, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Bản P, xã H, huyện P, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

35. Chị Vũ Thị C7, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Tiểu khu F, thị trấn P, thị trấn P, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông huyện P, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

36. Chị Hồ Thị T12, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Tiểu khu H, thị trấn P, thị trấn P, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông huyện P, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

37. Anh Đặng Văn N8, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản B, xã B, huyện P, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Cán bộ thú y xã B, huyện P, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

38. Chị Nguyễn Thị Thu H17, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở P6, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

39. Chị Sùng Thị D1, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản Cư S3, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P7, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

40. Anh Vàng A D2, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Bản Pa Khôm, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V11, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

41. Chị Nguyễn Thị H18, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tiểu khu B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở L12, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

42. Anh Dương Văn C8, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C17, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

43. Chị Bùi Thị L1, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Xã C, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C17, huyện B, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

44. Chị Đậu Thị S4, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V12, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

45. Anh Nguyễn Hữu T13, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tiểu khu P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở S10, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

46. Anh Đinh Văn K2, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Xã S, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở S10, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

47. Anh Vàng A L2, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản H, xã H, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P8, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

48. Anh Nguyễn Ngọc T14, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học T37, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

49. Anh Phạm Trịnh N9, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở P6, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

50. Anh Hoàng Đức G1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

51. Anh Giàng A G2, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học phổ thông huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

52. Anh Quàng Văn T15, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Bản C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P8, huyện B, tỉnh Sơn La. Có mặt.

53. Anh Nguyễn Quang V1, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tổ B, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V6, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

54. Chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V8, huyện Q, tỉnh Sơn La; đã chuyển đến công tác Trường tiểu học V9, huyện Q, tỉnh Sơn La. Có mặt.

55. Anh Hồ Anh T16, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Tiểu khu C, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

56. Chị Vũ Thị Kim T17, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Bản Un, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

57. Chị Nông Thị T18, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

58. Chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản P, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

59. Chị Nguyễn Thị Thu C9, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ H, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

60. Chị Vũ Thị Ngọc Á, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Bản P, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

61. Chị Nguyễn Thị N10, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ H, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

62. Chị Thân Thị Hồng N11, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ I, phường C,

thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

63. Chị Nguyễn Thị H17, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tiểu khu I, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

64. Chị Lê Thị H19, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tiểu khu I, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Cao đẳng S11. Có mặt.

65. Chị Chu Thị T19, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn H, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V13, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

66. Chị Trần Thị H20, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Thôn G, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Trường Tiểu học V14, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

67. Chị Bùi Thị Phương L4, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Thôn F, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V14, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

68. Chị Vũ Thị T20, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ A, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giảng viên Khoa N - Trường Đại học N22. Có mặt.

69. Chị Đặng Thị H21, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Nhân viên Trường Tiểu học V15, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

70. Bà Vũ Thị L5, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giảng viên Trường Đại học N22 (*đã nghỉ hưu*). Có mặt.

71. Anh Trần Ngọc K3, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V7, huyện Q, tỉnh Sơn La (*đã nghỉ việc*). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

72. Chị Nguyễn Thị H22, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở T38, huyện T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

73. Anh Dương Xuân K4, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

74. Anh Lương Văn T21, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

75. Chị Lương Thị P2, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

76. Chị Nguyễn Thị T22, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Bản Lê Hồng P3, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

77. Chị Nguyễn Thị C10, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Xã C, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở M9, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

78. Chị Vũ Thị N12, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P9 và Trung học cơ sở N23, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

79. Anh Ngô Văn C11, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C18, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

80. Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Bản C, xã C, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C18, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

81. Anh Lò Văn K5, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Bản Hịa, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V16, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

82. Chị Phạm Thị H23, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P10, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

83. Chị Ngô Thị T23, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở N24, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

84. Anh Lò Văn T24, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Xã C, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C19, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

85. Chị Cao Thị H24, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Bản C, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C19, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

86. Chị Trần Thị T25, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Bản C, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở Y, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

87. Chị Quàng Thị H25, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Tổ dân phố E, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở Y, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

88. Anh Vàng A M3, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản Q, xã N, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

89. Anh Hờ A M4, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Bản T, xã Y, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

90. Chị Lường Thị H26, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản Mường Và, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V17, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

91. Chị Tòng Thị N13, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Bản N, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V17, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

92. Chị Tòng Thị N14, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Bản N, xã S, huyện S,

tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V17, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

93. Anh Vì Văn M5, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Bản Dồm, xã D, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở P11, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

94. Anh Lương Văn K6, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Bản Mạt, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P9 và Trung học cơ sở M10, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

95. Chị Quàng Thị N15, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Bản Muồng Lạn, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường P12, huyện S, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

96. Anh Lê Xuân T26, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Hợp tác xã 3, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giảng viên Khoa N - Trường Đại học N22. Có mặt.

97. Anh Phạm Quang T27, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ B, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Chuyên viên Trung tâm N22 - Trường Đại học N22. Có mặt.

98. Chị Vì Thị Đ1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xã T, huyện V, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V18, huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

99. Anh Nguyễn Thành L6, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V19, huyện V, tỉnh Sơn La; đã chuyển đến công tác tại Trường Trung học cơ sở V20, huyện V tỉnh Sơn La. Có mặt.

100. Chị Hồ Thị T28, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Ban M, xã C, huyện V, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V19, huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

101. Chị Nguyễn Thị H27, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tiểu khu F, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V18, huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

102. Anh Ngần Ngọc K7, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Bản Tùn, xã X, huyện V, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V21, huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

103. Chị Nguyễn Thị O1, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Bản Bó, xã Q, huyện V, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Tiểu học V22, huyện V, tỉnh Sơn La. Có mặt.

104. Anh Mùi Văn A2, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản N, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Cán bộ thú y xã T, huyện M, tỉnh Sơn La (*đã nghỉ việc*). Có mặt.

105. Chị Lò Thị Công N16, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C20, huyện M, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

106. Anh Quảng Văn X1, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Xã H, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C20, huyện M, tỉnh Sơn La. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

107. Chị Bạc Thị S5, sinh năm 1995. Nơi cư trú: Bản Lừa, xã P, huyện M, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Giáo viên Trường Trung học cơ sở C20, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia. UBND các huyện: Quỳnh Nhai, Sông M, B, Sốp P, P, Vân H28, M và thành phố S đã ban hành quyết định phê duyệt dự toán, quyết định giao nhiệm vụ cho Phòng L (viết tắt là LĐT&XH) thuộc UBND huyện và Phòng Dân tộc thành phố S làm chủ đầu tư, đặt hàng đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia.

Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trực thuộc Trường Đại học N22 (gọi tắt là Trung tâm NCKH&CGCN hoặc Trung tâm), địa chỉ trụ sở: Tổ B, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La là đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 24/4/2006 của Chính phủ, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, có mã số thuế, có tài khoản ngân hàng. Trung tâm có chức năng tập huấn, đào tạo nghề. Đào Hữu B được Hiệu trưởng Trường Đại học N22 bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm từ năm 2014 và được Giám đốc Trung tâm ủy quyền đại diện cho Trung tâm ký, thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, B được chủ đầu tư là Phòng LĐT&XH các huyện Q, M, Sông M, Sốp C12, B, P, Vân H28 và Phòng Dân tộc thành phố S liên hệ, ký kết, đặt hàng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia. Trong các hợp đồng đều thể hiện:

- **Trách nhiệm của bên A** (Phòng LĐT&XH, Phòng Dân tộc): (1) Phối hợp với UBND các xã mở lớp, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình đi học của học viên, lên lớp của giáo viên và các nội dung khác liên quan. (2) Thanh toán đầy đủ, kịp thời kinh phí cho bên B sau khi nhận đủ hồ sơ lớp đào tạo nghề và chứng từ thanh, quyết toán hợp lệ, đúng quy định của nhà nước.

- **Trách nhiệm của bên B** (Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ): (1) Cử đủ giáo viên có trình độ chuyên môn theo quy định hiện hành. (2) Phối hợp với bên A và UBND các xã mở lớp, rà soát danh sách học viên, đề xuất điều chỉnh sĩ số theo thực tế triển khai để đảm bảo quy mô tối đa 35 học viên/lớp, tổ chức đào tạo nghề theo quy định. (3) Chịu sự giám sát, kiểm tra của bên A và UBND các xã mở lớp đào tạo nghề và các cơ quan chức năng. (4) Đảm

bảo hồ sơ lớp học theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ LĐTB&XH quy định về đào tạo trình độ thường xuyên. (5) Đảm bảo cung cấp đủ tài liệu học tập và thực hành cho các học viên trong lớp theo đúng hạng mục kinh phí trong hợp đồng đã ký. (6) Cấp chứng chỉ đào tạo nghề trình độ dưới 03 tháng đúng quy định cho học viên đạt yêu cầu sau khi kết thúc khóa học. (7) Cung cấp cho bên A: Hóa đơn hợp lệ, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng. (8) Chịu trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí đào tạo cho lớp học và chi tiền hỗ trợ cho học viên các lớp đào tạo nghề theo quy định.

Theo nội dung hợp đồng và dự toán được phê duyệt, Đào Hữu B có trách nhiệm sử dụng và chi trả tiền công giảng dạy, công tác phí cho các giáo viên tham gia giảng dạy các lớp đào tạo nghề đúng định mức, số lượng 02 giáo viên/lớp học. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện 11 hợp đồng đào tạo nghề giữa Trung tâm NCKH&CGCN với Phòng LĐTB&XH các huyện Quỳnh Nhai, Sông Mã, Bắc Yên, Sốp Cộp, Phù Yên, Vân Hồ, Mường La và Phòng Dân tộc thành phố Sơn La (*trong đó các huyện Sốp Cộp, Bắc Yên, Vân Hồ mỗi huyện 02 hợp đồng, các huyện còn lại mỗi huyện 01 hợp đồng*) Bính đã không thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký, lập không hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **7.185.260.000 đồng**. Cụ thể:

**1. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện Q năm 2022 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 2.039.700.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, ngày 12/8/2022, UBND huyện Q ban hành Quyết định số 1665/QĐ-UBND về việc giao vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị và UBND xã. Ngày 21/10/2022, UBND huyện Q ban hành quyết định phê duyệt dự toán, quyết định giao nhiệm vụ cho Phòng LĐTB&XH đặt hàng đào tạo nghề lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng năm 2022. Ngày 28/10/2022, Nguyễn Văn H1 - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Q đại diện chủ đầu tư đã ký Hợp đồng số 18/HĐ-ĐH đặt hàng Trung tâm NCKH&CGCN do Đào Hữu B làm đại diện thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp trình độ dưới 03 tháng trên địa bàn huyện Q, tổng giá trị hợp đồng là 3.267.550.000 đồng. Trong đó, có nội dung: Đào tạo 25 lớp nghề nông nghiệp trình độ dưới 03 tháng cho 860 học viên là người lao động thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số miền núi trên địa bàn huyện Q. Hàng ngày, mỗi lớp học có 02 giáo viên (*01 giáo viên chính, 01 giáo viên trợ giảng*); kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên 25 lớp theo dự toán được phê duyệt là 2.259.200.000 đồng gồm các khoản:

- Tiền thù lao giảng dạy 900.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi, đối với lớp 10 là 560.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi, lớp 20 là 730.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 02 giáo viên x 25 lớp = 1.759.200.000 đồng;

- Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 25 lớp = 200.000.000 đồng;

- Tiền phòng nghỉ 6.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 25 lớp = 300.000.000 đồng.

Quá triển khai thực hiện hợp đồng, Đào Hữu B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 25 lượt giáo viên chính (*gọi tắt là giáo viên 1*), không ký hợp đồng thuê giáo viên trợ giảng (*gọi tắt là giáo viên 2*). Trước khi ký hợp đồng với giáo viên A, B không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Đồng thời, yêu cầu giáo viên 1 cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề rồi chụp ảnh gửi cho B làm hồ sơ năng lực. Mức thù lao tiền công giáo viên 1 được hai bên thỏa thuận là 6.000.000 đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ tiền đi lại 1.000.000 đồng/lớp/giáo viên; hỗ trợ phát tiền cho học viên và phát chứng chỉ 300.000 đồng/lớp/giáo viên, tổng cộng 7.300.000 đồng/lớp/giáo viên. Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 25 lớp như sau:

- (1) Bạc Cẩm Kim dạy lớp 1 và lớp 17; (2) Đậu Thị Bích H13 dạy lớp 2 và lớp 4; (3) Nguyễn Thị L3 dạy lớp 3 và lớp 5; (4) Hồ Thị O dạy lớp 11 và lớp 13; (5) Nguyễn Thị Tuyết N7 dạy lớp 12 và lớp 14; (6) Trần Ngọc K3 dạy lớp 16 và lớp 18; (7) Lương Anh T11 dạy lớp 19 và lớp 20; (8) Lương Thị H29 dạy lớp 21 và lớp 22 mỗi người được Bính trả 7.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 14.600.000 đồng.

- (1) Hà Thị H16 dạy lớp 6; (2) Nguyễn Quang V1 dạy lớp 7; (3) Hoàng Văn T9 dạy lớp 8; (4) Trần Xuân T10 dạy lớp 9; (5) Phạm Thị Thu H14 dạy lớp 15 mỗi người được Bính trả 7.300.000 đồng/lớp.

- Một số giáo viên như (1) Lù Văn M2 dạy lớp 10 và lớp 23 được Bính trả 8.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 16.600.000 đồng + 4.000.000 đồng tiền hỗ trợ dạy nghề, tổng = 20.600.000 đồng; (2) Quàng Văn P1 dạy lớp 24 và lớp 25 được trả 8.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 16.600.000 đồng + 9.000.000 đồng tiền hỗ trợ dạy nghề, tổng = 25.600.000 đồng.

- Ngoài ra B còn thuê 05 giảng viên của Trường Đại học N22 dạy thực hành nâng cao với tổng số tiền công là 20.000.000 đồng, cụ thể: (1) Nguyễn Đức T29, (2) Lê Thị T30 mỗi người được Bính trả 3.500.000 đồng tiền công; (3) Phạm Quang T27, (4) Phạm Thị M6 mỗi người được trả 4.000.000 đồng tiền công; (5) Lê Xuân T26 được trả 5.000.000 đồng tiền công.

Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 và giảng viên là 219.500.000 đồng/2.259.200.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTB&XH huyện Q, chênh lệch 2.039.700.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy, tiền công tác phí của giáo viên 1 và giáo viên 2 do B chuẩn bị, để trống cột thể hiện số tiền nhận được. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp

đồng được phê duyệt.

Với vai trò chủ đầu tư, Phòng LĐTB&XH huyện Q có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện hợp đồng, tình hình lên lớp của học viên, giáo viên theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công. Nguyễn Văn H1 phân công Nguyễn Tiến S6 - Phó Trưởng Phòng phối hợp với UBND các xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đào tạo nghề. Ngày 14/11/2022, S6 xây dựng Kế hoạch số 27/KH-LĐTBXH về kiểm tra, giám sát chương trình mở lớp đào tạo nghề theo Chương trình mục tiêu Quốc gia. Quá trình thực hiện công tác kiểm tra, giám sát không thường xuyên, không chặt chẽ, không phát hiện việc B không bố trí giáo viên 2 nhưng vẫn cùng UBND các xã và các giáo viên 1 ký xác nhận biên bản kiểm tra lớp đào tạo nghề, nội dung thể hiện các lớp học có đủ 02 giáo viên.

Ngày 29/11/2022, Đào Hữu B đề nghị chủ đầu tư tạm ứng tiền thực hiện hợp đồng. Nguyễn Văn H1 chỉ đạo Nguyễn Thu H30 - Kế toán Phòng LĐTB&XH làm thủ tục. Sau đó, H1 ký chuyển 1.645.500.000 đồng tạm ứng hợp đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Do đã trao đổi với Nguyễn Văn H1 về việc Trung tâm sẽ có kinh phí cảm ơn, hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát cho chủ đầu tư nên khoảng 02 đến 03 ngày sau, B hẹn gặp H1 tại khu vực gần cổng Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy Công an tỉnh (*số H, đường T, thành phố S, tỉnh Sơn La*). Tại đây, B đưa cho H1 01 túi (*loại túi đựng tài liệu khổ A4*) dán kín, bên trong có 200.000.000 đồng, nói đây là quà hỗ trợ chủ đầu tư. Ngày 16/01/2023, Nguyễn Văn H1 căn cứ biên bản nghiệm thu hợp đồng đào tạo nghề, chứng từ liên quan và đề nghị thanh toán hợp đồng của Trung tâm đã chỉ đạo Nguyễn Thu H30 làm thủ tục để H1 ký chuyển 1.622.050.000 đồng cho Trung tâm thanh toán Hợp đồng số 18/HĐ-ĐH ngày 28/10/2022. Sau khi được nghiệm thu, thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng với Phòng LĐTB&XH huyện Q, B đi từ thành phố vào nhà H1 tại huyện Q đưa H1 một túi quà bên trong có 450.000.000 đồng.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bằng thủ đoạn lập không chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán không kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTB&XH huyện Q tổng số tiền là **2.259.200.000 đồng - 219.500.000 đồng = 2.039.700.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho Nguyễn Văn H1 là đại diện chủ đầu tư 650.000.000 đồng, còn lại 1.389.700.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 47.925.000 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 19.170.000 đồng, tổng 67.095.000 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán tiền công của giáo viên trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo

nghe ký với Phòng LĐTB&XH huyện Quỳnh Nhai là **2.039.700.000 đồng**.

Đối với Nguyễn Văn H1 - Trưởng Phòng LĐTB&XH được UBND huyện Q giao trách nhiệm là đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 tại huyện Q. H1 là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện Hợp đồng số 18/HĐ-ĐH ngày 28/10/2022 và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán không tiền công giáo viên 2 và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền 2.039.700.000 đồng. Trong đó, số tiền Nguyễn Văn H1 phải chịu trách nhiệm hình sự là: *(Tiền thù lao giảng dạy 900.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi, đối với lớp 10 là 560.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi, lớp 20 là 730.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 25 lớp = 879.600.000 đồng) + (Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 25 lớp = 100.000.000 đồng) + (Tiền phòng nghỉ 6.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên x 25 lớp = 150.000.000 đồng) = 1.129.600.000 đồng* tiền thanh toán không của giáo viên 2. H1 không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 1.129.600.000 đồng - 219.500.000 đồng = 910.100.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 H1 không biết.

## **2. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại thành phố S năm 2023 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 1.494.000.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, UBND thành phố S8 đã ban hành các quyết định: Quyết định số 1948/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn thành phố S; Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức đào tạo nghề dưới 03 tháng cho lao động nông thôn triển khai Tiểu dự án 3 - Dự án 5 phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 về việc đặt hàng đào tạo nghề trình độ dưới 03 tháng cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố S. Ngày 24/02/2023, Nguyễn Quốc T2 - Trưởng Phòng Dân tộc thành phố S đại diện chủ đầu tư và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 đã ký Hợp đồng số 01/2023/HĐKT thực hiện đào tạo 20 lớp nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố S. Tổng giá trị hợp đồng là 2.272.160.000 đồng, trong đó yêu cầu mỗi lớp học có 02 giáo viên; kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên theo dự toán được phê duyệt là: 1.050.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 02 giáo viên x 20 lớp = 1.680.000.000

đồng. Điều khoản nêu trong hợp đồng quy định chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

Do đã trao đổi với T2 việc Trung tâm NCKH&CGCN sẽ có kinh phí cảm ơn, hỗ trợ công tác kiểm tra giám sát cho chủ đầu tư từ 20-25% kinh phí đào tạo có trong hợp đồng nên ngày 24/02/2023, B chuyển khoản trước cho T2 50.000.000 đồng. Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 20 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Hai bên thỏa thuận tiền công là 8.000.000 đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ đi lại 1.000.000 đồng/lớp/giáo viên; hỗ trợ phát tiền cho học viên và phát chứng chỉ 300.000 đồng/lớp/giáo viên. Bính yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn và chụp ảnh gửi cho B làm hồ sơ năng lực.

Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 tham gia giảng dạy 03 lớp như sau: (1) Nguyễn Quang V1 dạy lớp 1; (2) Lê Thị H19 dạy lớp 2; (3) Nguyễn Thị V2 dạy lớp 3; (4) Nguyễn Thị H17 dạy lớp 4; (5) Vũ Thị Ngọc Á dạy lớp 5; (6) Chu Thị T19 dạy lớp 6; (7) Vũ Thị Kim T17 dạy lớp 7; (8) Nguyễn Thị N10 dạy lớp 8; (9) Nguyễn Thị Thu C9 dạy lớp 9; (10) Nguyễn Thị L3 dạy lớp 10; (11) Hồ A dạy lớp 11; (12) Thân Thị Hồng Nhung dạy lớp 12; (13) Nguyễn Thị H22 dạy lớp 13; (14) Đặng Thị H21 dạy lớp 14; (15) Vũ Thị L5 dạy lớp 15; (16) Trần Thị H20 dạy lớp 16; (17) Nông Thị Thanh dạy lớp 17; (18) Trần Ngọc K3 dạy lớp 18; (19) Bùi Thị Phương L4 dạy lớp 19; (20) Vũ Thị T20 dạy lớp 20 mỗi người được B trả tiền công 9.300.000 đồng/lớp. Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 là 186.000.000 đồng/1.680.000.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng Dân tộc thành phố S, chênh lệch 1.494.000.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 1 và giáo viên 2 thì cột thể hiện số tiền nhận được để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Ngày 17/3/2023, UBND thành phố S8 ban hành Quyết định số 397/QĐ-UBND thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số trên địa bàn các xã, thành phần gồm: Nguyễn Quốc T2 - Trưởng Phòng Dân tộc, Trưởng đoàn; Hà Văn C13 - Trưởng Phòng LĐT&XH, Phó Trưởng đoàn; Nguyễn Văn A3 - Phó Trưởng Phòng Tài chính, kế toán, thành viên; Nguyễn Tăng T31 - Chuyên viên Phòng Kinh tế, thành viên; Vũ Văn H31 - Chuyên viên Phòng Dân tộc, thành viên; Chủ tịch UBND các xã C, C, H, Chiềng C14, Chiềng Đ2, T32 các bản mở lớp đào tạo nghề và lãnh đạo Trung tâm NCKH&CGCN là thành viên. Theo nội dung Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 nêu trên thì nhiệm vụ của Đ3 phải tiến hành kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đảm bảo đúng nội dung, phạm vi, đối tượng, lịch trình và tiến độ. Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã gửi

lịch báo giảng cho Phòng D để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công nhưng Phòng Dân tộc thành phố không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định; việc kiểm tra, giám sát không bảo đảm chặt chẽ, thường xuyên nên Phòng Dân tộc thành phố S không phát hiện việc Đào Hữu B không bố trí giáo viên 2 tham gia giảng dạy và thỏa thuận tiền công giảng dạy cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt.

Ngày 05/4/2023, B chuyển khoản thêm cho T2 50.000.000 đồng. Ngày 11/4/2023, T2 chỉ đạo Lù Thị T33 - Kế toán phụ trách Phòng Dân tộc thành phố làm thủ tục chuyển 1.136.080.000 đồng tiền tạm ứng hợp đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Ngày 09/5/2023, Phòng Dân tộc thành phố tiếp tục làm thủ tục nghiệm thu, thanh toán số tiền 1.136.080.000 đồng còn lại cho Trung tâm NCKH&CGCN. Số tiền nhận từ chủ đầu tư, Bính chi trả cho các lớp đào tạo theo quy định, riêng thù lao chi trả cho các giáo viên B chỉ thực hiện chi trả cho giáo viên 1 số tiền 186.000.000 đồng (*chi tiết nêu trên*). Sau khi thanh toán tiền tạm ứng B chuyển cho T2 200.000.000 đồng; sau khi thanh toán hợp đồng chuyển 160.000.000 đồng; tổng số tiền Bính 04 lần chuyển cho T2 là 460.000.000 đồng. Khoảng giữa tháng 5/2023, biết Đào Hữu B đang bị Công an tỉnh điều tra sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng đào tạo nghề nên T2 đã chuyển lại cho B 50.000.000 đồng (*số tiền này Phạm Thị Thanh T8 là vợ B đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La*). Trong quá trình điều tra, T2 tự nguyện nộp thêm 410.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La để khắc phục hậu quả.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bằng thủ đoạn lập khống chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán khống kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng Dân tộc thành phố S tổng số tiền là **1.680.000.000 đồng - 186.000.000 đồng = 1.494.000.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho đại diện chủ đầu tư 460.000.000 đồng, còn lại 1.034.000.000 đồng B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng Dân tộc thành phố Sơn La là **1.494.000.000 đồng**.

Đối với Nguyễn Quốc T2 - Trưởng Phòng Dân tộc được UBND thành phố S8 giao trách nhiệm đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023 tại thành phố S. T2 là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán khống tiền công giáo viên 2

và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **1.494.000.000 đồng**. Trong đó, số tiền Nguyễn Quốc T2 phải chịu trách nhiệm hình sự là: Tiền thù lao giảng dạy 1.050.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 20 lớp = **840.000.000 đồng** tiền thanh toán không của giáo viên 2. T2 không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 840.000.000 đồng - 186.000.000 đồng = 654.000.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 T2 không biết.

**3. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện S năm 2022, gây thiệt hại ngân sách nhà nước 1.377.620.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, UBND huyện S đã ban hành các quyết định: Quyết định số 3926/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 giao kế hoạch vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 5467 và số 5468/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 phê duyệt dự toán kinh phí đào tạo nghề; Quyết định số 5489/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 về việc đặt hàng đào tạo nghề của UBND huyện S, ngày 01 và 02/11/2022, đại diện chủ đầu tư Nguyễn Đình L - Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện Sông Mã và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 đã ký Hợp đồng số 181 và số 182/2022/HĐKT về đặt hàng thực hiện 18 lớp lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng trên địa bàn huyện S. Tổng giá trị của 02 hợp đồng là 2.249.600.000 đồng, trong đó yêu cầu mỗi lớp học có 02 giáo viên; kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên 18 lớp theo dự toán được phê duyệt là 1.503.200.000 đồng gồm các khoản:

- Tiền thù lao giảng dạy: 900.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với các lớp 1, 5, 6 và 11; 570.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 2; 855.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với các lớp 3, 4, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14; 730.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 15; 545.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 16; 575.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 17 và 18 x 20 ngày x 02 buổi x 02 giáo viên x 18 lớp = 1.143.200.000 đồng;

- Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 18 lớp = 144.000.000 đồng;

- Tiền phòng nghỉ 6.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 18 lớp = 216.000.000 đồng.

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 18 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Hai bên thỏa thuận tiền công là 6.000.000 đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ phát tiền cho học viên và phát chứng chỉ 300.000 đồng/lớp/giáo viên, tổng cộng 6.300.000 đồng/lớp/giáo viên. Bính

yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn và chụp ảnh gửi cho B làm hồ sơ năng lực. Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 18 lớp như sau:

- (1) Hà Thị H16 dạy lớp 1; (2) Quàng Thị H25 dạy lớp 2; (3) Trần Thị T25 dạy lớp 3; (4) Hồ A dạy lớp 4; (5) Phạm Thị H23 dạy lớp 6; (6) Cao Thị H24 dạy lớp 7; (7) Ngô Văn C11 dạy lớp 8; (8) Ngô Thị T23 dạy lớp 9; (9) Lò Văn K5 dạy lớp 12; (10) Nguyễn Thị C10 dạy lớp 16; (11) Phạm Văn Đ dạy lớp 17 mỗi người được B trả tiền công 6.300.000 đồng/lớp.

- Đối với (1) Lò Văn T24 dạy lớp 5 ngoài tiền công giảng dạy 6.300.000 đồng còn được Bính hỗ trợ 3.000.000 đồng để giải quyết vụ việc tai nạn giao thông do T24 va chạm với cháu bé người Mông, tổng 9.300.000 đồng; (2) Vũ Thị N12 dạy lớp 13 được Bính trả tiền công 6.480.000 đồng/lớp.

- Đối với lớp 10 theo hợp đồng giao khoán thì (1) Lường Văn T21 là giáo viên 1, (2) Lường Thị P2 (*chị gái T21*) là giáo viên 2 nhưng thực tế Lường Thị P2 là người dạy lớp 10. Sau khi được B trả tiền công 6.300.000 đồng thì P2 đã trả cho T21 1.500.000 đồng tiền công dạy thay 02 buổi, còn lại 4.800.000 đồng.

- (1) Nguyễn Thị T22 dạy lớp 11 và lớp 18; (2) Dương Xuân K4 dạy lớp 14 và lớp 15 mỗi người được Bính trả 7.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 14.600.000 đồng.

- Ngoài ra B còn thuê 03 giảng viên của Trường Đại học N22 dạy thực hành với tổng số tiền công là 9.000.000 đồng, cụ thể: (1) Lê Xuân T26 được Bính trả 2.000.000 đồng; (2) Vũ Thị T20 được trả 3.000.000 đồng; (3) Phạm Quang T27 được trả 4.000.000 đồng.

Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 và giảng viên là 125.580.000 đồng/1.503.200.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTB&XH huyện S, chênh lệch 1.377.620.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên A và giáo viên 2 thì cột thể hiện số tiền nhận được để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Với vai trò chủ đầu tư, Phòng LĐTB&XH huyện S có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện hợp đồng, tình hình lên lớp của học viên, giáo viên theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công. Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã gửi lịch báo giảng cho Phòng LĐTB&XH huyện S để chủ đầu tư thực hiện công tác kiểm tra, giám sát nhưng Phòng LĐTB&XH huyện Sông Mã không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định; không ban hành quy trình hướng dẫn kiểm tra, giám sát; không xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát mà chỉ phân công ông Phạm Quang L7 - Phó Trưởng Phòng và ông Lò Văn D3 - Chuyên viên tham mưu, phối hợp với UBND các xã mở lớp đào tạo nghề

kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng. Thực tế việc kiểm tra, giám sát không chặt chẽ, không thường xuyên nên Phòng LĐTĐ&XH huyện Sông Mã không phát hiện việc Đào Hữu B không bố trí giáo viên 2 tham gia giảng dạy và thỏa thuận tiền công giảng dạy cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt.

Ngày 29/11/2022, Nguyễn Đình L chỉ đạo Hòa Thị Hải V3 - Kế toán Phòng LĐTĐ&XH huyện S làm thủ tục để L ký chuyển 1.124.400.000 đồng tiền tạm ứng hợp đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Ngày 17 và 18/01/2023, L tiếp tục chỉ đạo Kế toán làm thủ tục thanh toán hợp đồng và chuyển toàn bộ số tiền 1.111.530.000 đồng còn lại cho Trung tâm. Số tiền nhận từ chủ đầu tư, Đào Hữu B thực hiện chi trả cho các lớp đào tạo theo quy định, riêng thù lao chi trả cho các giáo viên B chỉ thực hiện chi trả cho giáo viên 1 số tiền 125.400.000 đồng (*chi tiết nêu trên*).

Do đã trao đổi với Nguyễn Đình L việc Trung tâm NCKH&CGCN sẽ có tiền, kinh phí cảm ơn, hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát cho chủ đầu tư với mức tương ứng từ 20-25% kinh phí đào tạo có trong hợp đồng nên vài ngày sau mỗi lần nhận tiền tạm ứng và thanh toán hợp đồng, B hẹn gặp và đưa cho Nguyễn Đình L tổng số tiền 400.000.000 đồng hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát cho chủ đầu tư, trong đó giao 150.000.000 đồng tại khu vực Trung tâm thương mại V23 thành phố S, giao 250.000.000 đồng tại phòng làm việc của L ở UBND huyện S. Ngày 15/5/2023, B gọi điện cho L thông báo các hợp đồng đào tạo nghề đang bị Công an tỉnh điều tra, đề nghị L hỗ trợ, chuyển lại 85.000.000 đồng để lo công việc, L đồng ý. Khoảng trưa ngày 17/5/2023, L ra thành phố S, gọi điện hẹn gặp B tại 01 quán cà phê ở cổng Trường Đại học N22 và đưa lại cho B 01 phong bì bên trong có 85.000.000 đồng. Khoảng tháng 8/2023, biết B bị khởi tố, bắt tạm giam, L đã chủ động kiểm tra, rà soát việc thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và nộp vào ngân sách huyện S tổng số tiền 1.215.550.000 đồng trong đó có 314.000.000 đã nhận từ Bính nhằm khắc phục hậu quả. Ngoài ra, quá trình điều tra, Nguyễn Đình L tự nguyện nộp thêm 150.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh S.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bảng thủ đoạn lập khống chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán khống kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTĐ&XH huyện Sông Mã tổng số tiền là **1.503.200.000 - 125.580.000 = 1.377.620.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho Nguyễn Đình L là đại diện chủ đầu tư 400.000.000 đồng, còn lại 977.620.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 30.456.000 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 12.182.400 đồng, tổng 42.638.400 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán hợp đồng đào tạo nghề trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử

dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng LĐTB&XH huyện Sông Mã là **1.377.620.000 đồng**.

Đối với Nguyễn Đình L - Trưởng Phòng LĐTB&XH được UBND huyện S giao trách nhiệm là đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 tại huyện S. L là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán khống tiền công giáo viên 2 và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **1.377.620.000 đồng**. Trong đó, số tiền Nguyễn Đình L phải chịu trách nhiệm hình sự là: *(Tiền thù lao giảng dạy 900.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với các lớp 1, 5, 6 và 11; 570.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 2; 855.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với các lớp 3, 4, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14; 730.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 15; 545.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 16; 575.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 17 và 18 x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 18 lớp = 571.600.000 đồng) + (Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 18 lớp = 72.000.000 đồng) + (Tiền phòng nghỉ 6.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 18 lớp = 108.000.000 đồng) = 751.600.000 đồng tiền thanh toán khống của giáo viên 2. L không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 751.600.000 đồng - 125.580.000 đồng = 626.020.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng này thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 L không biết.*

#### **4. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện B năm 2022 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 896.900.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, UBND huyện B đã ban hành các quyết định: Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 1248 và số 1249/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 phê duyệt dự toán dự án hỗ trợ đào tạo nghề dưới 03 tháng cho người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện B năm 2022. Ngày 03/11/2022, Vương Hồng H3 - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện B đại diện chủ đầu tư và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 ký Hợp đồng số 06 và số 07/2022/HĐKT thực hiện đào tạo 18 lớp nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng trên địa

bàn huyện B. Tổng giá trị hợp đồng là 1.629.000.000 đồng, trong đó yêu cầu mỗi lớp học có 02 giáo viên; kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên 18 lớp theo dự toán được phê duyệt là 1.044.000.000 đồng gồm các khoản:

- Tiền thù lao giảng dạy:  $500.000 \text{ đồng/giáo viên/ngày/02 buổi} \times 20 \text{ ngày} \times 02 \text{ buổi} \times 02 \text{ giáo viên} \times 18 \text{ lớp} = 720.000.000 \text{ đồng};$

- Tiền phụ cấp lưu trú  $4.000.000 \text{ đồng/giáo viên/lớp} \times 02 \text{ giáo viên} \times 18 \text{ lớp} = 144.000.000 \text{ đồng};$

- Tiền phòng nghỉ  $5.000.000 \text{ đồng/giáo viên/lớp} \times 02 \text{ giáo viên} \times 18 \text{ lớp} = 180.000.000 \text{ đồng}.$

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 15 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Hai bên thỏa thuận tiền công là 6.000.000 đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ phát tiền cho học viên và phát chứng chỉ 300.000 đồng/lớp/giáo viên. Bính yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn và chụp ảnh gửi về cho B làm hồ sơ năng lực. Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 18 lớp như sau:

- (1) Vàng A L2 dạy lớp 1; (2) Quảng Văn T15 dạy lớp 2; (3) Nguyễn Ngọc T14 dạy lớp 3; (4) Vàng A D2 dạy lớp 4; (5) Dương Văn C8 dạy lớp 5; (6) Bùi Thị L1 dạy lớp 6; (7) Sùng Thị D1 dạy lớp 11; (8) Nguyễn Hữu T13 dạy lớp 12; (9) Phạm Trịnh N9 dạy lớp 15; (10) Nguyễn Thị Thu H17 dạy lớp 16; (11) Đậu Thị S4 dạy lớp 17; (12) Đinh Văn K2 dạy lớp 18 mỗi người được B trả tiền công 6.300.000 đồng/lớp.

- (1) Nguyễn Thị H18 dạy lớp 7 và lớp 8; (2) Giàng A G2 dạy lớp 9 và lớp 10; (3) Hoàng Đức G1 dạy lớp 13 và lớp 14 mỗi người được trả tiền công  $6.300.000 \text{ đồng/lớp} \times 02 \text{ lớp} = 12.600.000 \text{ đồng}.$

- Ngoài ra B còn thuê 02 giảng viên của Trường Đại học N22 dạy thực hành với tổng số tiền công là 33.700.000 đồng, cụ thể: (1) Vũ Thị T20 được Bính trả 27.700.000 đồng; (2) Lê Xuân T26 được trả 6.000.000 đồng.

Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 và giảng viên là 147.100.000 đồng/1.044.000.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTĐ&XH huyện B, chênh lệch 896.900.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy thì cột thể hiện số tiền nhận được của giáo viên 1 và giáo viên 2 đều để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Với vai trò là chủ đầu tư, Phòng LĐTĐ&XH huyện B có trách nhiệm kiểm

tra, giám sát tiến độ thực hiện hợp đồng, tình hình lên lớp của học viên, giáo viên theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công. Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã gửi lịch báo giảng cho Phòng LĐTĐ&XH huyện B để chủ đầu tư thực hiện công tác kiểm tra, giám sát nhưng Phòng LĐTĐ&XH huyện B không thực hiện hết trách nhiệm về kiểm tra, giám sát theo quy định. Vương Hồng H3 chỉ phân công Lê Văn N17 - Phó Trưởng Phòng, Tổ trưởng Tổ công tác; Lò Văn Đ4, Nguyễn Xuân Đ5 - Chuyên viên phối hợp với UBND các xã tiến hành công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đào tạo nghề (theo Quyết định số 19/QĐ-LĐTĐ&XH của Phòng LĐTĐ&XH huyện B ngày 10/11/2022; Quyết định thành lập Tổ công tác kiểm tra, giám sát công tác đào tạo nghề thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn huyện B năm 2022). Lê Văn N17 trực tiếp tham mưu thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chương trình mở lớp đào tạo nghề cho lao động theo Chương trình mục tiêu quốc gia nhưng việc kiểm tra, giám sát không được thường xuyên, không chặt chẽ (*chủ yếu kiểm tra, giám sát bằng hình thức xem hình ảnh chụp các lớp học được Bính gửi báo cáo qua tin nhắn Zalo*); không phát hiện việc B không bố trí giáo viên 2 tham gia giảng dạy và thỏa thuận tiền công giảng dạy cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt.

Ngày 09/12/2022, Vương Hồng H3 chỉ đạo Trần Thị Kim N18 - Kế toán Phòng LĐTĐ&XH huyện B làm thủ tục chuyển tạm ứng hợp đồng số tiền 814.500.000 đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Ngày 20/12/2022, Phòng LĐTĐ&XH huyện B tiếp tục làm thủ tục nghiệm thu, thanh toán 784.220.000 đồng còn lại cho Trung tâm NCKH&CGCN. Số tiền nhận từ chủ đầu tư, Bính chi trả cho các lớp đào tạo theo quy định. Do đã trao đổi với H3 việc Trung tâm NCKH&CGCN sẽ có kinh phí cảm ơn, hỗ trợ công tác kiểm tra giám sát cho chủ đầu tư nên sau đó B đến phòng làm việc đưa cho Vương Hồng H3 180.000.000 đồng cảm ơn chủ đầu tư; riêng thù lao chi trả cho các giáo viên B chỉ thực hiện chi trả cho giáo viên 1 số tiền 147.100.000 (*chi tiết nêu trên*). Ngày 15/5/2023, B thông tin cho H3 đang bị Công an tỉnh điều tra sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và đề nghị H3 đưa lại 60.000.000 đồng. Ngày 17/5/2023, H3 đưa 01 phong bì dán kín bên trong có 60.000.000 đồng cho Lê Văn N17 nhờ đưa lại cho B tại thành phố S. Ngày 27/3/2024, H3 đã tự nguyện nộp thêm 120.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La để khắc phục hậu quả.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bảng thủ đoạn lập không chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán không kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTĐ&XH huyện B là **1.044.000.000 đồng - 147.100.000 đồng = 896.900.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho đại diện chủ đầu tư 180.000.000 đồng, còn lại 716.900.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 24.708.000 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 9.883.200 đồng, tổng 34.591.200 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán hợp đồng

đào tạo nghề trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng LĐTB&XH huyện B là **896.900.000 đồng**.

Đối với Vương Hồng H3 - Trưởng Phòng LĐTB&XH được UBND huyện B giao trách nhiệm đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 tại huyện B. H3 là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán không tiền công giáo viên 2 và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **896.900.000 đồng**. Trong đó, số tiền Vương Hồng H3 phải chịu trách nhiệm hình sự là: *(Tiền thù lao giảng dạy 500.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 18 lớp = 360.000.000 đồng) + (Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên x 18 lớp = 72.000.000 đồng) + (Tiền phòng nghỉ 5.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 18 lớp = 90.000.000 đồng) = 522.000.000 đồng* tiền thanh toán không của giáo viên 2. H3 không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 522.000.000 đồng - 147.100.000 đồng = 374.900.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng này thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 H3 không biết.

#### **5. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện S năm 2022 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 577.200.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, UBND huyện S9 đã ban hành các quyết định: Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 phân bổ nguồn vốn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 về đặt hàng đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp, người lao động dân tộc thiểu số theo nguồn vốn các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022; Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 phê duyệt dự toán kinh phí đào tạo nghề và Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 30/10/2022 phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí đào tạo nghề. Ngày 05/10/2022, Vũ Xuân C2 - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Sốp Cộp đại diện chủ đầu tư và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm N22 ký Hợp đồng số 05.10/2022/HĐKT về thực hiện đào tạo 08 lớp nghề lao động nông thôn, trình độ

dưới 03 tháng trên địa bàn huyện S. Tổng giá trị hợp đồng là 1.006.528.000 đồng (điều chỉnh do tăng 52 học viên so với dự kiến), trong đó yêu cầu mỗi lớp học có 02 giáo viên; kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên 08 lớp theo dự toán được phê duyệt là 640.800.000 đồng gồm các khoản:

- Tiền thù lao giảng dạy: 650.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 1; 800.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với các lớp 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 x 20 ngày x 02 buổi x 02 giáo viên x 08 lớp = 500.000.000 đồng;

- Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 08 lớp = 64.000.000 đồng;

- Tiền phòng nghỉ 4.800.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 08 lớp = 76.800.000 đồng.

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 08 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Hai bên thỏa thuận tiền công là 6.000.000 đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ phát tiền cho học viên và phát chứng chỉ 300.000 đồng/lớp/giáo viên. Bính yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn và chụp ảnh gửi cho B làm hồ sơ năng lực. Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 08 lớp như sau:

- (1) Lường Thị H26 dạy lớp 1 và lớp 5; (2) Vì Văn Muôn dạy lớp 2 và lớp 3 mỗi người được Bính trả tiền công 6.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 12.600.000 đồng.

- (1) Lường Văn K6 dạy lớp 4; (2) Tòng Thị N13 dạy lớp 6; (3) Tòng Thị Ngọc dạy lớp 7; (4) Quàng Thị N15 dạy lớp 8 mỗi người được trả 6.300.000 đồng/lớp.

- Ngoài ra B còn thuê 02 giảng viên của Trường Đại học N22 dạy thực hành với tổng số tiền công là 13.200.000 đồng, cụ thể: (1) Lê Xuân T26 được Bính trả 7.200.000 đồng; (2) Vũ Thị T20 được trả 6.000.000 đồng.

Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 và giảng viên là 63.600.000 đồng/640.800.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên B đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTB&XH huyện S, chênh lệch 577.200.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên A và giáo viên 2 thì cột thể hiện số tiền nhận được để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Với vai trò chủ đầu tư, Phòng LĐTB&XH huyện S có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện hợp đồng, tình hình lên lớp của học viên, giáo viên

theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công. Quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù B đã gửi lịch báo giảng cho Phòng LĐTĐ&XH huyện S để chủ đầu tư thực hiện công tác kiểm tra, giám sát nhưng Phòng LĐTĐ&XH huyện Sốp Cộp không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định; không ban hành quy trình hướng dẫn kiểm tra, giám sát; không xây dựng quyết định phân công, kế hoạch kiểm tra, giám sát. Theo quy chế công việc chung của đơn vị, Vũ Ngọc D - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện Sốp Cộp phụ trách mảng lao động việc làm; Lương Thị T34 - Cán bộ tham mưu việc tuyển sinh, chỉ định đơn vị dạy nghề có trách nhiệm phối hợp UBND các xã giám sát công tác dạy nghề hàng năm. Thực tế việc kiểm tra, giám sát không chặt chẽ, không thường xuyên nên Phòng LĐTĐ&XH huyện Sốp Cộp không phát hiện việc Đào Hữu B không bố trí giáo viên 2 tham gia giảng dạy và thỏa thuận tiền công giảng dạy cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt.

Ngày 27/10/2022, Vũ Xuân C2 chỉ đạo Lương Thị L8 - Kế toán Phòng LĐTĐ&XH huyện S làm thủ tục để C2 ký chuyển tạm ứng hợp đồng số tiền 473.000.000 đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Ngày 12/01/2023, Vũ Xuân C2 tiếp tục chỉ đạo Kế toán làm thủ tục thanh toán hợp đồng và chuyển toàn bộ 531.998.000 đồng còn lại cho Trung tâm NCKH&CGCN. Số tiền nhận từ chủ đầu tư, Bính chỉ trả cho các lớp đào tạo theo quy định, riêng thù lao chi trả cho các giáo viên B chỉ thực hiện chi trả cho giáo viên 1 số tiền 63.600.000 (*chi tiết nêu trên*).

Do đã trao đổi với Vũ Xuân C2 việc Trung tâm NCKH&CGCN sẽ có kinh phí cảm ơn, hỗ trợ công tác kiểm tra giám sát cho chủ đầu tư vài ngày sau mỗi lần nhận tiền tạm ứng và thanh toán hợp đồng, B đến nhà riêng của C2 tại thành phố S đưa cho C2 02 lần tổng số tiền 180.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, C2 gửi số tiền này tại quỹ chung của đơn vị. Ngày 15/5/2023, B gọi điện nói cho C2 biết việc Công an tỉnh đang điều tra sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và đề nghị C2 chuyển lại 40.000.000 đồng để B lo việc. C2 đồng ý và nhờ Quàng Thị D4 - Thủ quỹ giúp chuyển khoản 40.000.000 đồng cho Vũ Ngọc D đang đi học tại thành phố S để chuyển lại cho B vào ngày 17/5/2023. Khi bị triệu tập đến Cơ quan điều tra làm việc, C2 đã tự nguyện nộp lại 140.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh S.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bảng thủ đoạn lập khống chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán khống kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTĐ&XH huyện S tổng số tiền là **640.800.000 đồng - 63.600.000 đồng = 577.200.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho đại diện chủ đầu tư 180.000.000 đồng, còn lại 397.200.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 11.126.500 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 4.450.600 đồng, tổng 15.577.100 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán hợp đồng đào tạo nghề trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp

đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng LĐTB&XH huyện Sốp Cộp là **577.200.000 đồng**.

Đối với Vũ Xuân C2 - Trưởng Phòng LĐTB&XH được UBND huyện S9 giao trách nhiệm đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 tại huyện S. C2 là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán khống tiền công giáo viên 2 và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **577.200.000 đồng**. Trong đó, số tiền Vũ Xuân C2 phải chịu trách nhiệm hình sự là: (Tiền thù lao giảng dạy: 650.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với lớp 1; 800.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi đối với các lớp 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 08 lớp = 250.000.000 đồng) + (Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 08 lớp = 32.000.000 đồng) + (Tiền phòng nghỉ 4.800.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 08 lớp = 38.400.000 đồng) = **320.400.000 đồng** tiền thanh toán khống của giáo viên 2. C2 không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 320.400.000 đồng - 63.600.000 đồng = 256.800.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 C2 không biết.

#### **6. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện P năm 2022 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 375.100.000 đồng**

Thực hiện các quyết định của UBND huyện P gồm: Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 về việc phân bổ chi tiết vốn ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022; Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn huyện P năm 2022; Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về việc đặt hàng đào tạo nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, ngày 26/10/2022, đại diện chủ đầu tư Hồ Đăng Q - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện P và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 đã ký Hợp đồng số 01.10/2022/HĐKT về đặt hàng thực hiện 05 lớp đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn huyện P với tổng giá trị hợp đồng là 679.000.000 đồng, trong đó có nội dung yêu cầu phải bảo đảm 02 giáo viên/01 lớp học/01 ngày/02 buổi; kinh phí chi trả tiền công

cho giáo viên 05 lớp theo dự toán được phê duyệt là 420.000.000 đồng gồm các khoản:

- Tiền thù lao giảng dạy: 800.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 02 giáo viên x 05 lớp = 320.000.000 đồng;

- Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 05 lớp = 40.000.000 đồng;

- Tiền phòng nghỉ 6.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 02 giáo viên x 05 lớp = 60.000.000 đồng.

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, Đào Hữu B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 05 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Đồng thời, yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp gửi cho B để làm hồ sơ năng lực. Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 05 lớp như sau:

- (1) Vũ Thị C7 dạy lớp 1 và lớp 5 được Bính trả 16.600.000 đồng tiền công; (2) Đinh Thị C6 dạy lớp 2 và lớp 3 được trả 11.000.000 đồng; (3) Đặng Văn N8 được B thuê dạy thực hành 02 ngày = 04 buổi do Đinh Thị C6 bận được trả 2.000.000 đồng tiền công; (4) Hồ Thị T12 dạy lớp 4 được trả 10.300.000 đồng tiền công.

- Ngoài ra B còn thuê Vũ Thị T20 là giảng viên Trường Đại học N22 chuyên sâu với số tiền công 5.000.000 đồng.

Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 và giảng viên là 44.900.000 đồng/420.000.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTĐ&XH huyện P, chênh lệch 375.100.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên A và giáo viên 2 thì cột thể hiện số tiền nhận được để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Với vai trò là chủ đầu tư, Phòng LĐTĐ&XH huyện P có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện hợp đồng, tình hình lên lớp của học viên, giáo viên theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công. Hồ Đăng Q phân công Nguyễn Hồng H32 - Phó Trưởng Phòng và Chăm Văn H5 - Chuyên viên phối hợp với UBND các xã mở lớp đào tạo nghề thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đào tạo nghề. Sau đó, Nguyễn Hồng H32 tiếp tục giao Chăm Văn H5 trực tiếp tham mưu, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Tuy nhiên, việc kiểm tra, giám sát không thường xuyên, không chặt chẽ theo quy định nên không phát hiện B không bố trí giáo viên 2 lên lớp nhưng vẫn cùng UBND các xã và các giáo viên 1 ký xác nhận biên bản kiểm tra lớp đào tạo nghề, nội dung thể hiện các lớp học có đủ 02 giáo viên. Ngày 13/12/2022, Nguyễn

Thanh C3 - Kế toán làm thủ tục đề xuất Hồ Đăng Q ký chuyển 339.500.000 đồng tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Khoảng 02 đến 03 ngày sau khi làm thủ tục tạm ứng, B gọi điện hẹn gặp C3 tại khu vực chợ T39 thành phố S và đưa cho C3 50.000.000 đồng, nói là hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát cho chủ đầu tư. Do biết việc B sẽ có tiền cảm ơn chủ đầu tư nên sau khi C3 làm thủ tục tạm ứng cho Trung tâm, H5 hỏi thì C3 nói B đã đưa 50.000.000 đồng, cả hai thống nhất chia C3 30.000.000 đồng, H5 20.000.000 đồng và không báo cáo lãnh đạo Phòng LĐTĐ&XH huyện Phù Yên nội dung này. Ngày 22/12/2022, C3 tiếp tục làm thủ tục đề xuất Hồ Đăng Q ký chuyển 337.460.000 đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN thanh toán Hợp đồng số 01.10/2022/HĐKT ngày 26/10/2022. Sau khi được nghiệm thu, thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng đào tạo nghề, B gọi điện cho C3 đề đưa 80.000.000 đồng tiền cảm ơn, C3 nói B chuyển vào số tài khoản của bạn C3 là Lò Thị Thanh H33. Sau đó, H33 chuyển lại 80.000.000 đồng cho C3. C3 và H5 thống nhất chia nhau mỗi người 40.000.000 đồng và không báo cáo lãnh đạo Phòng LĐTĐ&XH huyện Phù Yên việc này.

Ngày 15/5/2023, B gọi điện cho C3 nói việc thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề đang bị kiểm tra sai phạm, đề nghị C3 chuyển lại 26.000.000 đồng để B giải quyết việc. C3 thông tin với H5, cả hai thống nhất H5 chuyển cho C3 12.500.000 đồng, C3 bỏ ra 13.500.000 đồng thành 26.000.000 đồng chuyển cho Bính ngày 17/5/2023. Tháng 6/2023, khi bị triệu tập đến Công an làm việc, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 đã nộp 104.000.000 đồng, trong đó H5 nộp 47.500.000 đồng, C3 nộp 56.500.000 đồng là số tiền còn lại trong tổng số tiền 130.000.000 đồng đã nhận từ Đào Hữu B để khắc phục hậu quả.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bằng thủ đoạn lập khống chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán khống kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTĐ&XH huyện P tổng số tiền là **420.000.000 đồng - 44.900.000 đồng = 375.100.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho đại diện chủ đầu tư 130.000.000 đồng, còn lại 330.200.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 26.250.000 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 10.500.000 đồng, tổng 36.750.000 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán hợp đồng đào tạo nghề trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng LĐTĐ&XH huyện Phù Yên là **375.100.000 đồng**.

Đối với Cầm Văn H5 - Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH huyện P được giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề; Nguyễn Thanh C3 - Kế toán do biết việc B sẽ có kinh phí cảm ơn chủ đầu tư nên đã không

thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; Cầm Văn H5 không thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định nhưng vẫn lập biên bản, tham mưu cho lãnh đạo Phòng ký xác nhận đủ thành phần tham gia giảng dạy như nội dung hợp đồng đào tạo nghề đã ký; Nguyễn Thanh C3 đã lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao, tham mưu cho lãnh đạo Phòng LĐT&XH huyện P ký nghiệm thu, thanh toán Hợp đồng số 01.10/2022/HĐKT ngày 26/10/2022 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **375.100.000 đồng**. Trong đó, số tiền C3 và H5 phải chịu trách nhiệm hình sự là: *(Tiền thù lao giảng dạy: 800.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 05 lớp = 160.000.000 đồng)* + *(Tiền phụ cấp lưu trú 4.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 05 lớp = 20.000.000 đồng)* + *(Tiền phòng nghỉ 6.000.000 đồng/giáo viên/lớp x 01 giáo viên 2 x 05 lớp = 30.000.000 đồng)* = **210.000.000 đồng**. C3 và H5 không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 210.000.000 đồng - 44.900.000 đồng = 165.100.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 C3 và H5 không biết.

**7. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện V năm 2022 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 223.240.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, UBND huyện V5 đã ban hành các quyết định: Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 giao chủ đầu tư và kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022; Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về đặt hàng đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động là dân tộc thiểu số và miền núi thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 về việc phê duyệt dự toán kinh phí đào tạo nghề. Ngày 26/10/2022, Trần Đức K - Trưởng Phòng LĐT&XH huyện Vân Hồ đại diện chủ đầu tư và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 đã ký các Hợp đồng số 07/2022/HĐKT và số 08/2022/HĐKT về thực hiện đào tạo 07 lớp nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng trên địa bàn huyện V. Tổng giá trị của 02 hợp đồng là 590.770.000 đồng, trong đó yêu cầu mỗi lớp học có 02 giáo viên; kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên theo dự toán được phê duyệt là: 500.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 02 giáo viên x 07 lớp = 280.000.000 đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện hợp đồng.

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B chỉ ký hợp đồng giao khoán công việc thuê 07 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Hai bên thỏa thuận tiền công là 6.000.000đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ phát tiền cho học viên và

phát chứng chỉ 300 nghìn đồng/lớp/giáo viên. Bính yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn và chụp ảnh gửi cho B làm hồ sơ năng lực. Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 07 lớp như sau:

- (1) Nguyễn Thành L6 dạy lớp 1 và lớp 3 được Bính trả tiền công 6.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 12.600.000 đồng.

- (1) Hồ Thị T28 dạy lớp 2; (2) Ngân Ngọc K7 dạy lớp 4; (3) Nguyễn Thị H27 dạy lớp 5; (4) Nguyễn Thị O1 dạy lớp 5 mỗi người được Bính trả tiền công 6.300.000 đồng/lớp.

- Ngoài ra B còn thuê 03 giảng viên của Trường Đại học N22 dạy thực hành với tổng số tiền công là 12.660.000 đồng, cụ thể: (1) Mùi Văn A2 được Bính trả 7.310.000 đồng; (2) Lò Văn P4 được trả 4.350.000 đồng; (3) Phạm Quang T27 được trả 1.000.000 đồng.

Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 và giảng viên là 56.760.000 đồng/280.000.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTĐ&XH huyện V, chênh lệch 223.240.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy thì cột thể hiện số tiền nhận được của giáo viên 1 và giáo viên 2 đều để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B đã gửi lịch báo giảng cho Phòng LĐTĐ&XH huyện V để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư quy định trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công nhưng Phòng LĐTĐ&XH huyện Vân Hồ không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định; không ban hành quy trình hướng dẫn kiểm tra, giám sát; không chỉ đạo xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát mà chỉ phân công Mùa A G - Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH phối hợp với UBND các xã mở lớp đào tạo nghề tiến hành công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng theo thông báo nhiệm vụ chung của đơn vị và nhắc nhở theo dõi lớp học tại cuộc họp giao ban tháng 11/2022. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Già không kiểm tra, giám sát thường xuyên, chặt chẽ mà chủ yếu kiểm tra, giám sát bằng hình thức xem hình ảnh chụp các lớp học được Bính gửi báo cáo qua tin nhắn Zalo. Phòng LĐTĐ&XH huyện V không phát hiện việc B không bố trí giáo viên 2 tham gia giảng dạy và thỏa thuận tiền công giảng dạy cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt.

Ngày 07/11/2022, Trần Đức K chỉ đạo Hà Thị T35 - Kế toán Phòng LĐTĐ&XH huyện V làm thủ tục chuyển tạm ứng hợp đồng số tiền 295.403.000 đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Ngày 09/11/2022, Phòng LĐTĐ&XH huyện V tiếp tục làm thủ tục nghiệm thu, thanh toán 280.520.000 đồng còn lại cho Trung tâm. Số tiền nhận từ chủ đầu tư, Bính chi trả cho các lớp đào tạo theo

quy định, riêng thù lao chi trả cho các giáo viên B chỉ thực hiện chi trả cho giáo viên 1 số tiền 56.760.000 (*chi tiết nêu trên*).

Sau khi thực hiện xong thủ tục thanh toán hợp đồng, B gọi điện cho K nói “Đơn vị đào tạo có kinh phí cảm ơn”, K trả lời “Chi tiết liên hệ làm việc với Trần Chung A1”, sau đó K gọi điện giao cho Chung A1 gặp B tại thành phố S để nhận tiền B đưa. Chung A1 và B hẹn gặp nhau tại Q T, thành phố S. Tại đây, B đưa cho Chung A1 01 phong bì và nói “*Đây là 60.000.000 đồng tiền hỗ trợ, cảm ơn Phòng LĐTĐ&XH huyện V*”. Chung A1 về báo cáo và đưa lại cho K số tiền trên vào sáng thứ hai tuần làm việc kế tiếp. Số tiền nhận được, K đưa Chung A1 5.000.000 đồng nói hỗ trợ Chung A1 đi học; đưa Mùa A G 6.600.000 đồng nói “*Đây là tiền B cảm ơn Phòng*”; giữ lại 8.400.000 đồng và thông báo cho tập thể Phòng LĐTĐ&XH huyện V biết việc Đào Hữu B cảm ơn Phòng sau khi thực hiện xong hợp đồng, thông nhất nộp vào quỹ chung của P5, giao cho Đoàn Thị L9 - Thủ quỹ quản lý số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 15/5/2023, Đào Hữu B gọi điện cho Trần Đức K thông báo đang bị Công an tỉnh điều tra sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng đào tạo nghề, B đề nghị Phòng LĐTĐ&XH chuyển lại cho B 14.000.000 đồng. K đồng ý và họp tập thể Phòng LĐTĐ&XH huyện V thống nhất chỉ đạo Đoàn Thị L9 đưa lại cho Chung A1 14.000.000 đồng. Sau đó, Chung A1 gọi điện thoại cho em vợ là Vũ Thị X2, trú tại: Bản L, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La nhờ chuyển giúp số tiền 14.000.000 đồng cho B vào tối ngày 17/5/2023 tại khu vực Ngã ba dốc đường Đ, khu vực Tỉnh ủy, thành phố S. Ngày 10/4/2024, K tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La số tiền 34.400.000 đồng để khắc phục hậu quả đối với hành vi sai phạm.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bảng thủ đoạn lập không chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán không kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTĐ&XH huyện Vân Hồ tổng số tiền là **280.000.000 đồng - 56.760.000 đồng = 223.240.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho đại diện chủ đầu tư 60.000.000 đồng, còn lại 163.240.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 5.427.250 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 2.170.000 đồng, tổng 7.598.150 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán hợp đồng đào tạo nghề trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng LĐTĐ&XH huyện Vân Hồ là **223.240.000 đồng**.

Đối với Trần Đức K - Trưởng Phòng LĐTĐ&XH được UBND huyện V5

giao trách nhiệm là đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 tại huyện V. K là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán không tiền công giáo viên 2 và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **223.240.000 đồng**. Trong đó, số tiền Trần Đức K phải chịu trách nhiệm hình sự là: Tiền thù lao giảng dạy = 500.000 đồng/giáo viên/ngày/02 buổi x 20 ngày x 02 buổi x 01 giáo viên 2 x 07 lớp = **140.000.000 đồng** tiền thanh toán không của giáo viên 2. K không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 140.000.000 đồng - 56.760.000 đồng = 83.240.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng này thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 Khoa không biết.

**8. Hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia tại huyện M năm 2022 gây thiệt hại ngân sách nhà nước 201.500.000 đồng**

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh S8, UBND huyện S8 đã ban hành các quyết định: Quyết định số 1496/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 giao kế hoạch vốn và quản lý điều hành vốn ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022; Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 giao nhiệm vụ đặt hàng đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn huyện M năm 2022; Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 phê duyệt dự toán 03 lớp đào tạo nghề cho người lao động nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo năm 2022. Ngày 08/11/2022, Phạm Đức H8 - Trưởng phòng LĐTĐ&XH huyện Mường La đại diện chủ đầu tư và đại diện nhà thầu Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm N22 ký Hợp đồng số 08.11/2022/HĐ-ĐTN thực hiện đào tạo 03 lớp nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng trên địa bàn huyện M. Tổng giá trị hợp đồng là 375.510.000 đồng, trong đó yêu cầu mỗi lớp học có 02 giáo viên; kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên 03 lớp theo dự toán được phê duyệt là 221.400.000 đồng, trong đó giáo viên 1 là 123.000.000 đồng, giáo viên 2 là 98.400.000 đồng gồm các khoản: Tiền thù lao cho giáo viên 1 và giáo viên 2 số tiền 172.800.000 đồng, trong đó giáo viên 1 là 96.000.000 đồng, giáo viên 2 là 76.800.000 đồng; tiền phụ cấp lưu trú 21.600.000 đồng, trong đó giáo viên 1 là 12.000.000 đồng, giáo viên 2 là 9.600.000 đồng; tiền phòng nghỉ 27.000.000 đồng, trong đó giáo viên 1 là 15.000.000 đồng, giáo viên 2 là 12.000.000 đồng. Điều khoản nêu trong hợp đồng quy định chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai thực hiện.

Quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, B chỉ ký hợp đồng giao khoán

công việc thuê 03 lượt giáo viên A, không ký hợp đồng giao khoán, không thuê giáo viên 2; B cũng không thông tin cho giáo viên biết mức thù lao được hưởng theo dự toán được phê duyệt nêu trên. Hai bên thỏa thuận tiền công là 6.000.000 đồng/lớp/giáo viên/20 ngày/40 buổi; hỗ trợ phát tiền cho học viên và phát chứng chỉ 300.000 nghìn đồng/lớp/giáo viên. Bính yêu cầu các giáo viên 1 phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn và chụp ảnh gửi về cho B làm hồ sơ năng lực.

Số tiền thực tế B đã trả cho giáo viên 1 và những người tham gia giảng dạy 03 lớp như sau: (1) Quảng Văn X1 dạy lớp 1; (2) Bạc Thị S5 dạy lớp 3 được Bính trả tiền công 6.300.000 đồng/lớp x 02 lớp = 12.600.000 đồng; (3) Lò Thị Công N16 dạy lớp 2 được Bính trả tiền công 7.300.000 đồng/lớp. Tổng số tiền B chi trả cho các giáo viên 1 là 19.900.000 đồng/221.400.000 đồng kinh phí chi trả cho giáo viên Bính đã thực hiện các thủ tục thanh toán với chủ đầu tư là Phòng LĐTĐ&XH huyện M, chênh lệch 201.500.000 đồng. Kết thúc hợp đồng giao khoán công việc, theo yêu cầu của B, các giáo viên 1 ký xác nhận vào các tài liệu có trong hồ sơ nghiệm thu, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề do B chuẩn bị. Khi các giáo viên ký xác nhận vào bảng thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên A và giáo viên 2 thì cột thể hiện số tiền nhận được để trống. Sau đó, B tự ghi hoàn thiện tiền công giảng dạy theo mức dự toán hợp đồng được phê duyệt.

Quá trình thực hiện hợp đồng, B đã gửi lịch báo giảng cho Phòng LĐTĐ&XH huyện M để chủ đầu tư thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo hợp đồng và quy định của pháp luật về kiểm tra, giám sát đầu tư công nhưng Phòng LĐTĐ&XH huyện M không thực hiện hết trách nhiệm theo quy định. Mặc dù Phòng LĐTĐ&XH huyện M đã ban hành Quyết định số 14/QĐ-LĐTĐ&XH ngày 11/11/2022 thành lập Tổ kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề với thành phần gồm: Phạm Đức H8 - Tổ trưởng; Lò Thị N6 - Phó Trưởng Phòng, Tổ phó; Hoàng Quốc V4 - Chuyên viên, Thư ký nhưng việc kiểm tra, giám sát chỉ tiến hành một lần, không chặt chẽ, không thường xuyên nên không phát hiện việc Đào Hữu B không bố trí giáo viên 2 tham gia giảng dạy và thỏa thuận tiền công giảng dạy cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt.

Ngày 21/11/2022, Phạm Đức H8 chỉ đạo Trịnh Thị H34 - Kế toán Phòng LĐTĐ&XH huyện M làm thủ tục đề H8 ký chuyển 194.550.000 đồng tiền tạm ứng hợp đồng cho Trung tâm NCKH&CGCN. Ngày 09/01/2023, H8 tiếp tục chỉ đạo Kế toán làm thủ tục, chứng từ thanh toán hợp đồng và chuyển toàn bộ số tiền 180.960.000 đồng còn lại cho Trung tâm NCKH&CGCN. Số tiền nhận từ chủ đầu tư, Bính chi trả cho các lớp đào tạo theo quy định, riêng thù lao chi trả cho các giáo viên B chỉ thực hiện chi trả cho giáo viên 1 số tiền 19.900.000 đồng (*chi tiết nêu trên*).

Do đã trao đổi với H8 việc sau này Trung tâm NCKH&CGCN sẽ có kinh phí cảm ơn, hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát cho chủ đầu tư với mức tương ứng từ 20-25% kinh phí đào tạo có trong hợp đồng nên vài ngày sau mỗi lần nhận tiền

tạm ứng và thanh toán hợp đồng, B đưa cho H8 02 lần tổng số tiền 75.000.000 đồng. Do H8 không có mặt tại phòng làm việc nên B để lại tiền trên bàn làm việc của H8 và thông tin về việc có để lại tiền hỗ trợ công tác quản lý lớp học. Ngày 21/3/2024, Phạm Đức H8 tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La số tiền 75.000.000 đồng để khắc phục hậu quả hành vi sai phạm.

Trên cơ sở kết quả điều tra có đủ căn cứ xác định: Bằng thủ đoạn lập khống chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt, Đào Hữu B đã thanh toán khống kinh phí chi trả cho giáo viên theo hợp đồng đào tạo nghề đã ký kết với Phòng LĐTĐ&XH huyện M tổng số tiền là **221.400.000 đồng - 19.900.000 đồng = 201.500.000 đồng**. Số tiền chênh lệch có được, Đào Hữu B đưa cho đại diện chủ đầu tư 75.000.000 đồng, còn lại 126.500.000 đồng Bính nộp phí quản lý cho Trường Đại học N22 6.702.000 đồng (*bị cáo nộp qua Trung tâm, Trung tâm chưa nộp về T*), Trung tâm 2.680.000 đồng, tổng 9.382.800 đồng nhưng nguồn gốc số tiền sử dụng để nộp phí quản lý có được từ việc thanh toán hợp đồng đào tạo nghề trái pháp luật nên B vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. Đối với số tiền B cho rằng đã chi chung cho việc thực hiện hợp đồng như: Khoản kinh phí đi lại, khai giảng, bế giảng, mua vật tư, chi phí khác liên quan đến việc đào tạo,... không có chứng từ, tài liệu chứng minh nên B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này và số tiền đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền gây thiệt hại ngân sách nhà nước Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hợp đồng đào tạo nghề ký với Phòng LĐTĐ&XH huyện Mường La là **201.500.000 đồng**.

Đối với Phạm Đức H8 - Trưởng phòng LĐTĐ&XH được UBND huyện S8 giao trách nhiệm đại diện chủ đầu tư thực hiện Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2022 tại huyện M. Huỳnh là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và số tiền từng mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng theo đúng trách nhiệm của chủ đầu tư dẫn đến thanh toán khống tiền công giáo viên 2 và chênh lệch tiền công giảng dạy giáo viên 1 cho Trung tâm NCKH&CGCN không đúng khối lượng thực tế, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền **201.500.000 đồng**. Trong đó, số tiền Phạm Đức H8 phải chịu trách nhiệm hình sự là **98.400.000 đồng** tiền thanh toán khống của giáo viên 2. Huỳnh không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền = 123.000.000 đồng - 19.900.000 đồng = 103.100.000 đồng là khoản tiền chênh lệch giữa số tiền công thanh toán theo hợp đồng với số tiền công thực tế thanh toán cho giáo viên do theo hợp đồng thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc thỏa thuận tiền công giữa B và các giáo viên 1 Huỳnh không biết.

## **9. Tổng số tiền phải chịu trách nhiệm hình sự của từng bị cáo và kết quả thu hồi tài sản bị thiệt hại**

Đối với Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với sai phạm trong

quá trình thực hiện 11 hợp đồng đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giữa Trung tâm NCKH&CGCN với Phòng LĐTB&XH các huyện Quỳnh Nhài, Sông Mã, Bắc Yên, Sốp Cộp, Phù Yên, Vân Hồ, Mường La và Phòng Dân tộc thành phố Sơn La thông qua việc lập không hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt và hồ sơ thanh toán các hợp đồng, gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền là **7.185.260.000 đồng**.

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K và Phạm Đức H8 là đại diện chủ đầu tư đã không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao, không phát hiện việc Đào Hữu B lập không hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 không đúng với thực tế nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với phần thiệt hại ngân sách nhà nước theo hợp đồng đã ký kết, cụ thể:

- Nguyễn Văn H1 (Q) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 1.129.600.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 650.000.000 đồng; bị cáo đã nộp 650.000.000 đồng vào ngân sách huyện Q và UBND huyện Q đã trích nộp số tiền này vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh S.

- Nguyễn Quốc T2 (*thành phố S*) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 840.000.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 460.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 50.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 410.000.000 đồng.

- Nguyễn Đình L (*Sông M*) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 751.600.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 400.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 85.000.000 đồng và nộp vào ngân sách huyện Sông Mã 1.215.550.000 đồng trong đó có 314.000.000 nhận từ B, UBND huyện S đã trích nộp 314.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh S; tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 150.000.000 đồng.

- Vương Hồng H3 (B) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 522.000.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 180.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 60.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 120.000.000 đồng.

- Vũ Xuân C2 (*Số P*) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 320.400.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 180.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 40.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 140.000.000 đồng.

- Nguyễn Thanh C3 và Cầm Văn H5 (P) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 210.000.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 130.000.000 đồng, trong đó C3 70.000.000 đồng, H5 60.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 26.000.000 đồng, trong đó C3 13.500.000 đồng, H5 12.500.000 đồng; C3 nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 104.000.000 đồng, trong

đó của C3 56.500.000 đồng, của H5 47.500.000 đồng.

- Trần Đức K (V) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 140.000.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 60.000.000 đồng, trong đó K giữ lại 8.400.000 đồng, đưa cho Trần Chung A1 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện Vân Hồ 5.000.000 đồng, đưa cho Mùa A G - Chuyên viên 6.600.000 đồng, nộp vào quỹ chung của Phòng 40.000.000 đồng. K đã chuyển lại cho B 14.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 34.400.000 đồng; Trần Chung A1 nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 5.000.000 đồng; Mùa A G nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 6.600.000 đồng.

- Phạm Đức H8 (M) phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 98.400.000 đồng; nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 75.000.000 đồng; đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 75.000.000 đồng.

Đối với Đào Hữu B giữ lại tổng số tiền 5.050.260.000 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La số tiền 650.000.000 đồng; số tiền 340.000.000 đồng gồm: 115.000.000 đồng của bị cáo và tiền do đại diện các chủ đầu tư chuyển lại cho bị cáo: Vũ Xuân C2 40.000.000 đồng; Nguyễn Đình L 85.000.000 đồng; Nguyễn Thanh C3 13.500.000 đồng, Cầm Văn H5 12.500.000 đồng, tổng 26.000.000 đồng; Vương Hồng H3 60.000.000 đồng; Trần Đức K 14.000.000 đồng. Vợ bị cáo là Phạm Thị Thanh T8 đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La tổng số tiền 230.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng của Nguyễn Quốc T2 chuyển lại; Trung tâm NCKH&CGCN nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La tổng số tiền 152.594.750 đồng bị cáo đã nộp cho Trung tâm (*để nộp về Trường Đại học N22*).

Tổng số tiền khắc phục hậu quả các bị cáo và những người liên quan đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La là 3.381.594.750 đồng. Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn phong tỏa 03 tài khoản của Đào Hữu B tại Ngân hàng N25 Chi nhánh tỉnh S: Tài khoản số 7901680043475 số tiền 302.640.000 đồng; tài khoản số 7901680043498 số tiền 200.000.000 đồng; tài khoản số 7901680043640 số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng 602.640.000 đồng. Phong tỏa 03 tài khoản của Đào Hữu B tại Ngân hàng TMCP C21 Chi nhánh Sơn La: Tài khoản số 103006132622 số tiền 53.817.691 đồng; tài khoản số 243011895204 số tiền 250.000.000 đồng; tài khoản số 249011895248 số tiền 15.000.000 đồng, tổng cộng 318.817.691 đồng.

Do có hành vi nêu trên, tại bản Cáo trạng số 80/CT-VKS-P3 ngày 07/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố các bị cáo Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1 về tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 về tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự; truy tố các bị cáo Trần Đức K, Phạm Đức H8 về tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự.

*\* Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Các bị cáo Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K và Phạm Đức H8 thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố và không khai báo gì thêm.

Đại diện Trung tâm NCKH&CGCN và đại diện Trường Đại học N22 xác nhận Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN được Giám đốc Trung tâm ủy quyền ký hợp đồng và triển khai thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh; biết việc B ký hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng với Phòng LĐTĐ&XH các huyện và thành phố nhưng không biết quá trình triển khai B không thực hiện đúng nội dung hợp đồng, lập hồ sơ thanh toán tiền của giáo viên 2 không đúng và thanh toán tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt. Đối với số tiền theo cáo trạng quy kết B đã nộp về Trường Đại học N22, trên thực tế số tiền này B nộp về Trung tâm và Trung tâm chưa nộp về T36; sau khi rà soát số tiền này có nguồn gốc do B thanh toán hợp đồng đào tạo nghề không đúng quy định, theo dự toán hợp đồng được phê duyệt cũng không có khoản tiền này nên Trung tâm đã nộp số tiền này vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La để khắc phục hậu quả cho B.

Đại diện UBND các huyện và đại diện Phòng LĐTĐ&XH các huyện có mặt xác nhận có việc đặt hàng, ký hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng với Trung tâm NCKH&CGCN do Đào Hữu B làm đại diện nhưng quá trình thực hiện hợp đồng đại diện chủ đầu tư đã thực hiện chưa đầy đủ trách nhiệm trong công tác kiểm tra, giám sát dẫn đến không biết việc B chỉ sắp xếp 01 giáo viên giảng dạy, không thuê giáo viên B, thanh toán tiền cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt nhưng vẫn lập hồ sơ đề nghị thanh toán hợp đồng theo giá trị dự toán được phê duyệt gây thiệt hại ngân sách nhà nước. Sau khi phát hiện sai phạm các chủ đầu tư đã tự kiểm tra, rà soát và khắc phục hậu quả đối với những sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng đào tạo nghề.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là các giáo viên 1 có mặt tại phiên tòa xác nhận có tham gia dạy các lớp đào tạo nghề nông thôn trình độ dưới 03 tháng; các giáo viên này đều được B yêu cầu phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và phải tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo gửi cho B; khi thỏa thuận ký hợp đồng giao khoán không được B thông tin về tiền công theo dự toán được phê duyệt; quá trình dạy học chỉ có 01 giáo viên A, tất cả các giáo viên 2 đều không tham gia giảng dạy; khi các ký thủ tục, chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí thì các cột thể hiện số tiền nhận được đều để trống. Ngoài số tiền công theo thỏa thuận thì các giáo viên 1 không được nhận thêm khoản tiền hay lợi ích vật chất gì khác khi ký các thủ tục, chứng từ thanh toán do B đã chuẩn bị trước.

*\* Tranh luận tại phiên tòa:*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La trình bày luận tội giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Căn cứ Điều 356 Bộ luật Hình sự: Tuyên bố các bị cáo Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K, Phạm Đức H8 phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

## 2. Về hình phạt

2.1. Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Đào Hữu B từ 04 năm 06 tháng đến 04 năm 09 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giam là ngày 05/6/2023.

2.2. Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách theo quy định.

2.3. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T2 từ 24 đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình L từ 22 đến 28 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Vương Hồng H3 từ 20 đến 26 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 mỗi bị cáo từ 12 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

2.4. Căn cứ khoản 1 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Đức K, Phạm Đức H8 mỗi bị cáo từ 12 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Đề nghị Hội đồng xét xử ấn định thời gian thử thách đối với các bị cáo theo quy định.

## 3. Về trách nhiệm dân sự

Ghi nhận việc các bị cáo và người liên quan đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả thiệt hại về tài sản tổng số tiền 3.232.594.750 đồng số tiền này đã nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Buộc bị cáo Đào Hữu B tiếp tục bồi thường cho nhà nước số tiền thiệt hại còn lại là 3.952.665.250 đồng.

4. Về vật chứng: Đề nghị tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 chiếc điện thoại di động Iphone 7 Plus thu giữ của bị cáo Đào Hữu B; trả lại cho bị cáo Đào Hữu B 01 hộp vật chứng còn nguyên niêm phong; trả lại cho Trung tâm NCKH&CGCN 01 cây máy tính; trả lại cho bị cáo Nguyễn Đình L 149.000.000 đồng trong tổng số tiền đã nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn

La.

5. Về án phí: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận về tội danh và mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo Đào Hữu B cho rằng dự toán hợp đồng của chủ đầu tư không có các khoản chi phí cho việc khai giảng, bế giảng, quản lý lớp, nguyên liệu thực hành dẫn đến quá trình thực hiện hợp đồng bị cáo phải sử dụng tiền công thanh toán cho giáo viên 1 để chi phí các khoản này; đề nghị xem xét trách nhiệm tài chính của chủ đầu tư đối với các khoản tiền bị cáo đã chi phí hợp lý. Đối với giá trị thiệt hại do thanh toán không tiền công cho giáo viên 2 bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Các bị cáo đại diện chủ đầu tư không nhất trí với ý kiến của bị cáo Đào Hữu B, cho rằng trong dự toán hợp đồng đã có các khoản mục chi về tài liệu học tập, chi phí thuê địa điểm học tập trong đó có nội dung chi vật liệu thực hành và chi phí quản lý lớp. Việc bị cáo B thanh toán tiền công của giáo viên không đúng thực tế để chi cho các khoản này là không đúng dự toán hợp đồng. Ngoài ra, các bị cáo đề nghị xem xét sau khi phát hiện sai phạm, các bị cáo đã chỉ đạo rà soát toàn bộ quá trình thực hiện hợp đồng và tự bỏ tiền cá nhân để nộp vào ngân sách huyện tiền sai phạm để khắc phục hậu quả. Đối với khoản tiền sai phạm đã nhận từ Đào Hữu B các bị cáo đã khắc phục toàn bộ, đề nghị xem xét đối với số tiền nộp ngân sách huyện còn lại để đảm bảo quyền lợi của các bị cáo.

Ý kiến đối đáp của Kiểm sát viên:

Đối với bị cáo Đào Hữu B đã thanh toán tiền công giáo viên không đúng dự toán hợp đồng, các khoản mục bị cáo cho rằng chi chung không có tài liệu, chứng từ chứng minh; một phần số tiền sai phạm bị cáo chuyển lại cho các đại diện chủ đầu tư đã được các bị cáo khắc phục; số tiền bị cáo giữ lại các đại diện chủ đầu tư không được hưởng lợi nên ý kiến của bị cáo cho rằng các chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm tài chính đối với số tiền thiệt hại còn lại là không có căn cứ.

Đối với ý kiến của các bị cáo đại diện chủ đầu tư đề nghị xem xét đối với số tiền còn lại (*sau khi trừ số tiền các bị cáo khắc phục hậu quả trong vụ án này*) các bị cáo đã nộp vào ngân sách huyện: Số tiền này các bị cáo đều nộp khắc phục trước khi khởi tố nhưng vụ án này chỉ xem xét trách nhiệm hình sự của các bị cáo đối với số tiền thiệt hại do thanh toán không đúng tiền công cho giáo viên 1 và giáo viên 2, đối với các nội dung khác không liên quan không xem xét trong vụ án.

Các bị cáo và đại diện Viện kiểm sát không tranh luận thêm về vấn đề gì khác; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa không có ý kiến tranh luận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã

được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng

Tại phiên tòa, 39/107 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt, trong đó 38/39 người có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có lời khai trong quá trình điều tra, sự vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với sự vắng mặt của người bào chữa cho bị cáo Trần Đức K là ông Bùi Việt A4 và bà Dương Thị H35, Luật sư của Công ty L13 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H: Luật sư Bùi Việt A4 và Luật sư Dương Thị H35 được vợ bị cáo Trần Đức K là Nguyễn Thị Thu H7 mời tham gia bào chữa cho bị cáo và đã thực hiện các thủ tục đăng ký người bào chữa theo quy định. Tại phiên tòa ngày 23/5/2024, bị cáo Trần Đức K có đơn và có ý kiến từ chối người bào chữa với lý do bị cáo tự trình bày ý kiến tại phiên tòa. Xét việc từ chối người bào chữa của bị cáo hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không thông báo cho Luật sư Bùi Việt A4 và Luật sư Dương Thị H35 tham gia các phiên tòa tiếp theo.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo

Thực hiện Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia, từ khoảng tháng 7/2022 đến tháng 5/2023, UBND các huyện: Quỳnh Nhai, Sông Mã, Bắc Yên, Sốp Cộp, Phù Yên, Vân Hồ, Mường La và thành phố Sơn La đã ban hành quyết định phê duyệt dự toán, quyết định giao nhiệm vụ cho Phòng LĐTĐ&XH thuộc UBND huyện và Phòng Dân tộc thành phố S làm chủ đầu tư, đặt hàng đào tạo nghề lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia. Đào Hữu B - Phó Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 được Giám đốc ủy quyền ký, thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La. Quá trình thực hiện nhiệm vụ, B được Phòng LĐTĐ&XH các huyện Quỳnh Nhai, Sông Mã, Bắc Yên, Sốp Cộp, Phù Yên, Vân Hồ, Mường La và Phòng Dân tộc thành phố Sơn La liên hệ, ký kết, đặt hàng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trình độ dưới 03 tháng thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia. Theo nội dung hợp đồng và hồ sơ dự toán được phê duyệt, Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm cử đủ giáo viên có trình độ chuyên môn theo quy định, bảo đảm 02 giáo viên/01 lớp

học/ngày/02 buổi; việc thanh toán tiền công cho giáo viên phải thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan có thẩm quyền quy định; không được chi cho các nội dung ngoài dự toán ngân sách được giao; chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, không đúng mục đích, các khoản chi trái với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện hợp đồng, Đào Hữu B đã không thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký, lập khống hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên đã được phê duyệt và hồ sơ thanh toán đối với 11 hợp đồng đào tạo nghề giữa Trung tâm NCKH&CGCN với Phòng LĐTB&XH các Quỳnh Nhai, Sông Mã, Bắc Yên, Sốp Cộp, Phù Yên, Vân Hồ, Mường La và Phòng Dân tộc thành phố S (*trong đó các huyện Sông Mã, Bắc Yên, Vân Hồ mỗi huyện 02 hợp đồng, các huyện còn lại mỗi huyện 01 hợp đồng*) nên Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ thiệt hại ngân sách nhà nước do sai phạm trong quá trình thực hiện 11 hợp đồng đào tạo nghề nêu trên.

Đối với các bị cáo là đại diện chủ đầu tư và thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư là người có chức vụ, quyền hạn, biết rõ nội dung công việc phải làm trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề và các mục chi nhưng không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao; không đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng thuộc trách nhiệm chủ đầu tư đúng quy định dẫn đến không phát hiện việc Đào Hữu B lập khống hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán kinh phí chi trả tiền công cho giáo viên đã được phê duyệt và hồ sơ thanh toán của Trung tâm NCKH&CGCN, gây thiệt hại ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, theo các hợp đồng đào tạo nghề thì Trung tâm NCKH&CGCN có trách nhiệm chi trả tiền công cho các giáo viên, việc Đào Hữu B thỏa thuận tiền công và thanh toán tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán được phê duyệt và hồ sơ thanh toán hợp đồng đại diện chủ đầu tư không biết nên các bị cáo chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với thiệt hại ngân sách nhà nước do Đào Hữu B lập hồ sơ thanh toán khống tiền công giảng dạy cho giáo viên 2. Cụ thể như sau:

**1. Hợp đồng số 18/HĐ-ĐH ngày 28/10/2022 giữa Phòng LĐTB&XH huyện Quỳnh Nhai với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán khống tiền công giảng dạy của giáo viên 2 và chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn nhiều so với dự toán đã được phê duyệt và hồ sơ thanh toán tổng số tiền 2.039.700.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Nguyễn Văn H1 - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Quỳnh Nhai phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán khống của giáo viên 2 là 1.129.600.000 đồng.

**2. Hợp đồng số 01/2023/HĐKT ngày 24/02/2023 giữa Phòng Dân tộc thành phố Sơn La với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 1.494.000.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Nguyễn Quốc T2 - Trưởng Phòng Dân tộc thành phố Sơn La phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 840.000.000 đồng.

**3. Hợp đồng số 181/2022/HĐKT ngày 01/11/2022 và Hợp đồng số 182/2022/HĐKT ngày 02/11/2022 giữa Phòng LĐTB&XH huyện Sông Mã với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 1.377.620.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Nguyễn Đình L - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Sông Mã phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 751.600.000 đồng.

**4. Hợp đồng số 06 và số 07/2022/HĐKT ngày 03/11/2022 giữa Phòng LĐTB&XH huyện Bắc Yên với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 896.900.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Vương Hồng H3 - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Bắc Yên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 522.000.000 đồng.

**5. Hợp đồng số 05.10/2022/HĐKT ngày 05/10/2022 giữa Phòng LĐTB&XH huyện S với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 577.200.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Vũ Xuân C2 - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Sốp Cộp phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 320.400.000 đồng.

**6. Hợp đồng số 01.10/2022/HĐKT ngày 26/10/2022 giữa Phòng LĐTB&XH huyện Phù Yên với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 375.100.000 đồng.

- Nguyễn Thanh C3 - Kế toán, Cầm Văn H5 - Chuyên viên Phòng LĐTB&XH huyện Phù Yên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 210.000.000 đồng.

**7. Hợp đồng số 07 và số 08/2022/HĐKT ngày 26/10/2022 giữa Phòng LĐTB&XH huyện Vân Hồ với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 223.240.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Trần Đức K - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Vân

Hồ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 140.000.000 đồng.

**8. Hợp đồng số 08.11/2022/HĐ-ĐTN ngày 08/11/2022 giữa Phòng LĐTĐ&XH huyện Mường La với Trung tâm NCKH&CHCN**

- Đào Hữu Bính phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền thanh toán không đúng quy định là 201.500.000 đồng.

- Đại diện chủ đầu tư Phạm Đức H8 - Trưởng phòng LĐTĐ&XH huyện Mường La phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thanh toán không của giáo viên 2 là 98.400.000 đồng.

**9. Tổng số tiền thiệt hại ngân sách nhà nước do sai phạm trong quá trình thực hiện 11 hợp đồng đào tạo nghề Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm hình sự là 7.185.260.000 đồng.**

Hành vi phạm tội của các bị cáo được chứng minh bằng lời khai nhận tội của bị cáo Đào Hữu B và các bị cáo là đại diện chủ đầu tư và thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau về việc Đào Hữu B đưa ra thông tin hứa hẹn đơn vị đào tạo sẽ có kinh phí cảm ơn chủ đầu tư sau khi được tạm ứng hoặc thanh toán tiền thực hiện hợp đồng; phù hợp với nhau về số tiền B đưa để cảm ơn chủ đầu tư sau khi được tạm ứng hoặc thanh toán hợp đồng. Phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa như:

- Phù hợp với kết quả khám xét nơi làm việc của Đào Hữu B vào hồi 10 giờ 15 phút ngày 05/6/2023 phát hiện và thu giữ các tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề trình độ dưới 03 tháng với Phòng LĐTĐ&XH huyện Quỳnh Nhai.

- Phù hợp với kết quả xác minh đối với các giáo viên 1 (*được nêu chi tiết tại phần nội dung vụ án*) đều xác định: Được Bính yêu cầu phải cung cấp văn bằng, chứng chỉ của bản thân và tự liên hệ, tìm giáo viên 2 có văn bằng, chứng chỉ phù hợp với chương trình đào tạo gửi ảnh cho B để làm hồ sơ năng lực, thực tế các giáo viên 2 đều không tham gia giảng dạy; tại các hợp đồng giao khoán công việc không thể hiện số tiền công giảng dạy và khi ký hợp đồng giao khoán không được B thông tin về tiền công giảng dạy theo dự toán đã được phê duyệt; số tiền công giảng dạy thực tế Bính trả cho giáo viên 1 phù hợp với sao kê chi tiết giao dịch tài khoản Ngân hàng TMCP C21 của Đào Hữu B và các giáo viên 1, số tiền công này thấp hơn nhiều so với dự toán được phê duyệt và hồ sơ thanh toán hợp đồng; khi các giáo viên 1 ký các thủ tục, chứng từ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí thì các cột thể hiện số tiền nhận được đều để trống, sau đó B mới hoàn thiện.

- Phù hợp với kết quả xác minh đối với những người có tên tại mục giáo viên 2 trong các hợp đồng giao khoán công việc và chứng từ thanh toán hợp đồng đào tạo nghề đều khẳng định không tham gia giảng dạy, không được nhận tiền công giảng dạy và chữ ký trên các chứng từ thanh toán hợp đồng không phải chữ ký của họ.

- Phù hợp với kết quả xác minh đối với học viên các lớp đào tạo nghề đều xác định chỉ có 01 giáo viên và không có giáo viên 2 tham gia giảng dạy.

- Phù hợp với chứng từ thanh toán 11 hợp đồng đào tạo nghề giữa Trung tâm NCKH&CGCN với các chủ đầu tư đều thể hiện việc thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí cho 02 giáo viên (*gồm giáo viên 1 và giáo viên 2*)/lớp/ngày/02 buổi và giá trị thanh toán theo dự toán được phê duyệt, không phải theo giá trị thỏa thuận và thanh toán thực tế giữa Đào Hữu B và các giáo viên 1.

Với các căn cứ chứng minh trên có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo: Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K, Phạm Đức H8 đã phạm vào tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 356 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La truy tố đối với các bị cáo về tội danh nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

#### [4] Về tình tiết định khung hình phạt

Hành vi phạm tội của bị cáo Đào Hữu B gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền 7.185.260.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn H1 gây thiệt hại 1.129.600.000 đồng, đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “*Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên*” quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 10 năm đến 15 năm.

Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Quốc T2 gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền 840.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Đình L gây thiệt hại 751.600.000 đồng; bị cáo Vương Hồng H3 gây thiệt hại 522.000.000 đồng; bị cáo Vũ Xuân C2 gây thiệt hại 320.400.000 đồng; hành vi của các bị cáo Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 gây thiệt hại 210.000.000 đồng, đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “*Gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Đức K gây thiệt hại ngân sách nhà nước 140.000.000 đồng; bị cáo Phạm Đức H8 gây thiệt hại 98.400.000 đồng, đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “*Gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*”, quy định tại khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự, có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

#### [5] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo

C15 bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi phạm tội đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi phạm tội của các bị cáo Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 thuộc trường hợp rất nghiêm trọng; hành vi phạm tội của các bị cáo Trần Đức K, Phạm Đức H8 thuộc trường hợp nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng của nhà nước thuộc Chương

trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025; làm ảnh hưởng đến uy tín của các cấp, các ngành và các cơ sở giáo dục, đào tạo, tạo dư luận xấu và gây mất niềm tin của cán bộ, giáo viên, học viên và Nhân dân đối với việc triển khai, thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

[6] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án

Bị cáo Đào Hữu B phạm tội độc lập với vai trò đại diện Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 là đơn vị đào tạo (*nhà thầu*) thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trình độ dưới 03 tháng do Phòng LĐTB&XH các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Sốp Cộp, Bắc Yên, Phù Yên, Vân Hồ và Phòng Dân tộc thành phố Sơn La được giao làm chủ đầu tư. Quá trình triển khai thực hiện các hợp đồng, bị cáo đều gợi ý, đặt vấn đề và đưa ra thông tin hứa hẹn việc đơn vị đào tạo sẽ có kinh phí cảm ơn chủ đầu tư sau khi được tạm ứng hoặc thanh toán hợp đồng; bị cáo trực tiếp thực hiện việc lập khống hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt, là nguyên nhân dẫn đến sai phạm của chủ đầu tư trong quá trình thanh toán hợp đồng nên xác định bị cáo giữ vai trò tính và cao hơn các bị cáo đại diện chủ đầu tư hoặc thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư trong vụ án.

Các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Trần Đức K Phạm Đức H8 phạm tội độc lập với vai trò đại diện chủ đầu tư, chịu trách nhiệm đối với hợp đồng đào tạo nghề triển khai thực hiện trên địa bàn. Sai phạm của các bị cáo xuất phát từ việc không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định nhưng nguyên nhân chính dẫn đến sai phạm của các bị cáo do Đào Hữu B không thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký về thanh toán, chi trả tiền công cho giáo viên nên xác định các bị cáo có vai trò thấp hơn Bính trong vụ án.

Đối với các bị cáo Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 không phải là đại diện chủ đầu tư nhưng là cán bộ Phòng LĐTB&XH huyện Phù Yên, có chức năng, nhiệm vụ trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề trên địa bàn huyện P. Các bị cáo biết việc B sẽ có kinh phí cảm ơn chủ đầu tư sau được tiền tạm ứng và thanh toán hợp đồng, C3 là người trực tiếp nhận số tiền cảm ơn chủ đầu tư từ Bính, sau đó C3 và H5 tự thỏa thuận chia nhau số tiền Bính cảm ơn mà không báo cáo lãnh đạo Phòng LĐTB&XH huyện Phù Yên nên xác định các bị cáo đồng phạm với nhau và cần áp dụng Điều 58 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

[7] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, trừ bị cáo Đào Hữu B, các bị cáo còn lại đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Đào Hữu B thực hiện các thủ tục thanh toán

không đúng quy định đối với 11 hợp đồng đào tạo nghề ký với 08 chủ đầu tư là Phòng LĐTB&XH các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Sốp Cộp, Bắc Yên, Phù Yên, Vân Hồ và Phòng Dân tộc thành phố Sơn La gây thiệt hại ngân sách nhà nước đã vi phạm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ:

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo tích cực khắc phục hậu quả, nộp lại một phần số tiền thiệt hại ngân sách nhà nước nên đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đào Hữu B tích cực hợp tác với cơ quan chức năng trong việc cung cấp, xác nhận, giải trình các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thỏa thuận ký kết và quá trình triển khai thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề; việc thỏa thuận và thực hiện thanh toán tiền công giảng dạy cho giáo viên 1; việc chuyển kinh phí cảm ơn đại diện chủ đầu tư; việc thực hiện các thủ tục thanh toán hợp đồng giúp cơ quan chức năng đẩy nhanh tiến độ điều tra, xử lý tội phạm; bị cáo có bà nội Nguyễn Thị K8 được tặng Bằng khen kháng chiến, chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến, chứng nhận gia đình liệt sĩ; ông ngoại Nguyễn Văn N19 được tặng Huân chương kháng chiến nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác:

- Bị cáo Nguyễn Quốc T2 được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen; danh hiệu Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La năm 2014; danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; Huy hiệu Vì sự nghiệp Xây dựng và phát triển tỉnh Sơn La, Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục Việt Nam; bị cáo có anh trai ruột Nguyễn Đình M7 là liệt sĩ được Tổ quốc ghi công; gia đình được tặng Bằng vàng danh dự có ba con tòng quân chống Mỹ cứu nước.

- Bị cáo Nguyễn Văn H1 được tặng Bằng khen năm 2019; được tặng nhiều Giấy khen; danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2019, 2020; bị cáo có bố vợ Phạm Trọng R được tặng H36, Huy chương kháng chiến.

- Bị cáo Nguyễn Đình L được tặng Bằng khen năm 2016; nhiều Giấy khen; danh hiệu thi đua năm 2022, 2023; bị cáo có bố đẻ Nguyễn Văn C1 là thương binh loại A - Thương tật hạng 4/4 tỷ lệ 26%, được tặng thưởng H36, Huy chương kháng chiến.

- Bị cáo Vương Hồng H3 được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen, danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; gia đình bị cáo được tặng Bằng vàng gia đình vẻ vang; bác ruột Vương Trung L10 là liệt sĩ, bố đẻ ông Vương Hồng T5, bố vợ Nguyễn Văn N20 được tặng H36, Huy chương kháng chiến.

- Bị cáo Vũ Xuân C2 trong quá trình công tác được tặng nhiều Bằng khen; bị cáo có mẹ vợ Nguyễn Thị Ý được tặng Huân chương kháng chiến.

- Bị cáo Nguyễn Thanh C3 trong quá trình công tác được tặng 02 Giấy khen

năm 2019, Giấy khen năm 2021; danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2019; bị cáo có mẹ vợ Ngô Thị L11 được tặng Huy chương kháng chiến.

- Bị cáo Cầm Văn H5 được công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở năm 2019; được tặng Giấy khen năm 2021, 2022; được tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp LĐTĐ&XH năm 2022; bố vợ ông Nguyễn Văn C16 được tặng H36, Huy chương kháng chiến.

- Bị cáo Trần Đức K được tặng nhiều Bằng khen, Giấy khen; danh hiệu Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La năm 2006, 2012; danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; bị cáo có bố đẻ Trần P, mẹ đẻ Trương Thị S1 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến.

- Bị cáo Phạm Đức H8 được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2020 và nhiều Bằng khen, Giấy khen khác; danh hiệu Chiến sĩ thi đua tỉnh Sơn La năm 2012, 2015, 2018; danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; bị cáo bố đẻ Phạm Đức H9, bố vợ Nguyễn Văn U được tặng hưởng H36, Huy chương kháng chiến.

Do đó, các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

#### [8] Về mức hình phạt áp dụng

Đối với Đào Hữu B: Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo lặp đi lặp lại nhiều lần, trên nhiều địa bàn, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cấp, các ngành, các cơ sở giáo dục, đào tạo và niềm tin của cán bộ, giáo viên, học viên và Nhân dân đối với việc triển khai, thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh; hành vi của bị cáo là nguyên nhân chính dẫn đến sai phạm của các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; sau khi bị phát hiện sai phạm, bị cáo và gia đình tích cực khắc phục hậu quả gây thiệt hại ngân sách nhà nước; bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự nhưng có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hơn nữa, mặc dù sai phạm trong việc thanh toán tiền công giảng dạy cho giáo viên nhưng các điều kiện về việc mở lớp, các chế độ, chính sách đối với học viên được bảo đảm và học viên đều đã được cấp chứng chỉ đào tạo nghề nên vận dụng chính sách khoan hồng đặc biệt về xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng cũng bảo đảm biện pháp cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung.

Đối với các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K, Phạm Đức H8 đã không thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao trong quá trình triển khai thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề trên địa bàn. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo cũng cần xem xét nguyên nhân chính

dẫn đến sai phạm của các bị cáo xuất phát từ việc Đào Hữu B không thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm của đơn vị đào tạo theo hợp đồng đã ký, lập không hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy, công tác phí của giáo viên 2 và thỏa thuận chi trả tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt dẫn đến gây thiệt hại cho nhà nước; hiện nay, các lớp đào tạo nghề đều đã hoàn thành, các điều kiện về việc mở lớp, các chế độ, chính sách đối với học viên được bảo đảm và học viên đều đã được cấp chứng chỉ; sau khi bị phát hiện sai phạm, các bị cáo đã tích cực khắc phục hậu quả gây thiệt hại ngân sách nhà nước; các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, ổn định. Do đó, vận dụng chính sách khoan hồng đặc biệt về xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 xử phạt các bị cáo mức hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng và cho các bị cáo được hưởng án treo; vận dụng Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Đức K, Phạm Đức H8 xử phạt các bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo cũng bảo đảm biện pháp cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội và răn đe, phòng ngừa chung.

#### [9] Về hình phạt bổ sung

Ngoài hình phạt chính, các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự nhưng xét thấy các bị cáo còn phải thực hiện trách nhiệm bồi thường dân sự nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

#### [10] Về trách nhiệm dân sự

Hành vi phạm tội của Đào Hữu B gây thiệt hại ngân sách nhà nước tổng số tiền 7.185.260.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận được khoản tiền chênh lệch từ việc thanh toán tiền công của giáo viên không đúng quy định, bị cáo đã sử dụng một phần để cảm ơn chủ đầu tư và chi cho một số đối tượng liên quan nên đại diện chủ đầu tư và các đối tượng liên quan phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với số tiền thanh toán không đúng quy định nhận từ Bính; Đào Hữu B phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với số tiền thiệt hại còn lại, cụ thể như sau:

- Nguyễn Văn H1 (*Quỳnh Nhai*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 650.000.000 đồng và đã nộp 650.000.000 đồng vào ngân sách huyện Q để khắc phục hậu quả. UBND huyện Q đã trích nộp số tiền này vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La.

- Nguyễn Quốc T2 (*thành phố Sơn La*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 460.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 50.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 410.000.000 đồng để khắc phục hậu quả;

tổng cộng 460.000.000 đồng.

- Nguyễn Đình L (*Sông Mã*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 400.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 85.000.000 đồng và nộp vào ngân sách huyện Sông Mã 1.215.550.000 đồng trong đó có 314.000.000 nhận từ B. UBND huyện S đã trích nộp 314.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La; ngoài ra bị cáo còn tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 150.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng nhận từ Bính, còn dư 149.000.000 đồng cần hoàn trả lại cho bị cáo.

- Vương Hồng H3 (*Bắc Yên*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 180.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 60.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 120.000.000 đồng; tổng cộng 180.000.000 đồng.

- Vũ Xuân C2 (*Sốp Cộp*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 180.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 40.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 140.000.000 đồng; tổng cộng 180.000.000 đồng.

- Nguyễn Thanh C3 và Cầm Văn H5 (*P*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 130.000.000 đồng, trong đó C3 70.000.000 đồng, H5 60.000.000 đồng; đã chuyển lại cho B 26.000.000 đồng, trong đó C3 13.500.000 đồng, H5 12.500.000 đồng; C3 nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 104.000.000 đồng, trong đó của C3 56.500.000 đồng, của H5 47.500.000 đồng; tổng cộng 130.000.000 đồng.

- Trần Đức K (*Vân Hồ*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 60.000.000 đồng, trong đó K giữ lại 8.400.000 đồng, đưa cho Trần Chung A1 - Phó Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện Vân Hồ 5.000.000 đồng, đưa cho Mùa A G - Chuyên viên 6.600.000 đồng, nộp vào quỹ chung của Phòng 40.000.000 đồng. K đã chuyển lại cho B 14.000.000 đồng và nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 34.400.000 đồng; Trần Chung A1 nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 5.000.000 đồng; Mùa A G nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 6.600.000 đồng. Tổng cộng 60.000.000 đồng.

- Phạm Đức H8 (*Mường La*) nhận của B tổng số tiền cảm ơn chủ đầu tư là 75.000.000 đồng; đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La 75.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của các bị cáo đề nghị xem xét số tiền còn lại sau khi trừ số tiền khắc phục hậu quả các bị cáo đã nộp vào ngân sách huyện, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án này chỉ xem xét trách nhiệm hình sự của các bị cáo đối với số tiền thiệt hại do thanh toán không tiền công của giáo viên 2 và thanh toán tiền công cho giáo viên 1 thấp hơn so với dự toán được phê duyệt, số tiền các bị cáo cho rằng đã nộp vào ngân sách huyện vượt quá số tiền các bị cáo phải khắc phục hậu quả không liên quan đến vụ án nên không xem xét giải quyết.

Đối với Đào Hữu B: Tổng số tiền thanh toán tiền công của giáo viên không đúng quy định bị cáo giữ lại là 5.050.260.000 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo tự nguyện nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La số tiền 650.000.000

đồng. Đối với số tiền 340.000.000 đồng bị cáo nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La có 115.000.000 đồng là của bị cáo, số tiền còn lại là của các bị cáo khác trả lại gồm: Vũ Xuân C2 40.000.000 đồng; Nguyễn Đình L 85.000.000 đồng; Nguyễn Thanh C3 13.500.000 đồng, Cầm Văn H5 12.500.000 đồng, tổng 26.000.000 đồng; Vương Hồng H3 60.000.000 đồng; Trần Đức K 14.000.000 đồng. Vợ bị cáo là Phạm Thị Thanh T8 đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La tổng số tiền 230.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng do Nguyễn Quốc T2 chuyển lại. Trung tâm NCKH&CGCN nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh Sơn La tổng số tiền 152.594.750 đồng bị cáo đã nộp cho Trung tâm (*để nộp về Trường Đại học N22*). Do đó, xác định tổng số tiền Đào Hữu B đã khắc phục hậu quả = 650.000.000 đồng + 115.000.000 đồng + 180.000.000 đồng + 152.594.750 đồng = **1.097.594.750 đồng**. Bị cáo còn phải bồi thường tiếp tổng số tiền **3.952.665.250 đồng**. Tại phiên tòa, bị cáo có ý kiến cho rằng trong dự toán hợp đồng của chủ đầu tư không có các khoản chi phí cho việc khai giảng, bế giảng, quản lý lớp, nguyên liệu thực hành dẫn đến bị cáo phải sử dụng tiền công thanh toán cho giáo viên 1 để chi phí các khoản này. Hội đồng xét xử xét thấy trong dự toán kinh phí đào tạo đã có các khoản mục chi về tài liệu học tập, thuê địa điểm thực hành (*vật liệu thực hành, dụng cụ đơn vị đào tạo sẽ cung cấp qua giáo viên để sử dụng*) và chi phí quản lý lớp; các bị cáo đại diện chủ đầu tư cũng đã khắc phục toàn bộ số tiền được bị cáo chuyển lại sau mỗi lần tạm ứng, thanh toán hợp đồng nên ý kiến của bị cáo đề nghị các chủ đầu tư phải liên đới bồi thường là không có căn cứ chấp nhận, buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại còn lại nêu trên.

[11] Về xử lý đối với các tài khoản bị phong tỏa

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã ra các lệnh phong tỏa tài khoản:

- Phong tỏa 03 tài khoản của Đào Hữu B tại Ngân hàng N25 Chi nhánh tỉnh S: Tài khoản số 7901680043475 số tiền 302.640.000 đồng; tài khoản số 7901680043498 số tiền 200.000.000 đồng; tài khoản số 7901680043640 số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng 602.640.000 đồng.

- Phong tỏa 03 tài khoản của Đào Hữu B tại Ngân hàng TMCP C21 Chi nhánh S: Tài khoản số 103006132622 số tiền 53.817.691 đồng; tài khoản số 243011895204 số tiền 250.000.000 đồng; tài khoản số 249011895248 số tiền 15.000.000 đồng, tổng cộng 318.817.691 đồng.

Xét thấy việc phong tỏa đối với các tài khoản nêu trên không còn cần thiết nên cần hủy bỏ biện pháp phong tỏa đối với các tài khoản này theo quy định tại Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[12] Về các đối tượng có liên quan

- Đối với Hồ Đăng Q - Trưởng Phòng LĐTB&XH huyện P, đại diện chủ đầu tư, là người ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề và các thủ tục tạm ứng, thanh toán tiền cho Trung tâm NCKH&CGCN: Việc Hồ Đăng Q ký thủ tục tạm ứng, thanh toán dựa trên hồ sơ, chứng từ và các biên bản nghiệm thu, biên bản kiểm tra các lớp học đã có đầy đủ chữ ký xác nhận của cấp dưới là Nguyễn Hồng H32

- Phó Trưởng phòng, Cẩm Văn H5 - Chuyên viên và được Nguyễn Thanh C3 - Kế toán kiểm tra, trình ký. Q không biết việc Đào Hữu B lập không hồ sơ thanh toán tiền công của giáo viên và các sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng đào tạo nghề; không biết việc kế toán, chuyên viên nhận tiền của Đào Hữu B; không được hưởng lợi ích vật chất từ các bị cáo trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của Hồ Đăng Q chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự là đúng quy định.

- Đối với nhóm đối tượng là Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH các huyện, Phòng Dân tộc thành phố Sơn La (*tại thời điểm thực hiện hợp đồng*) được giao trách nhiệm chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng gồm: (1) Nguyễn Tiến S6 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện Q; (2) Nguyễn Ngọc H37 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện P; (3) Lê Văn N17 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện B; (4) Phạm Quang L7 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện S; (5) Vũ Ngọc D - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện S; (6) Lò Thị N6 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện M: Kết quả điều tra xác định những người có tên trên được giao chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng đào tạo nghề, phối hợp với UBND các xã mở lớp ký biên bản kiểm tra các lớp học, xác nhận tình hình đi học của học viên, lên lớp của giáo viên. Quá trình thực hiện nhiệm vụ đã thiếu trách nhiệm trong đôn đốc, chỉ đạo cán bộ, chuyên viên thuộc quyền quản lý kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư. Trước, trong và sau khi thực hiện xong hợp đồng Đào Hữu B không hứa hẹn lợi ích vật chất, không cho những người này biết việc B lập không hồ sơ thanh toán tiền công của giáo viên 2 và chi trả chênh lệch tiền công của giáo viên 1; những người này cũng không có yêu cầu, đòi hỏi B phải đưa tiền, lợi ích vật chất, không biết việc B đưa tiền cảm ơn cho đại diện chủ đầu tư hoặc thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư. Việc Lê Văn N17 (*Bắc Yên*), Vũ Ngọc D (*Sốp Cộp*) đưa lại tiền cho Đào Hữu B thực hiện theo sự chỉ đạo của Trưởng phòng; những người này không được hưởng lợi ích vật chất từ các bị cáo trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của những người này chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự là đúng quy định.

- Đối với Trần Chung A1 - Phó Trưởng Phòng LĐTĐ&XH huyện Vân Hồ: Kết quả điều tra xác định Chung A1 không được phân công nhiệm vụ trong triển khai thực hiện hợp đồng đào tạo nghề; không được bàn bạc, thỏa thuận với Đào Hữu B về lợi ích vật chất. Việc Chung A1 nhận số tiền 60.000.000 đồng từ Đào Hữu B và trả lại 14.000.000 đồng cho B thực hiện theo sự chỉ đạo của Trần Đức K. Chung A1 không biết nguồn gốc số tiền nhận được từ Đào Hữu B; không biết số tiền 5.000.000 đồng Trần Đức K9 đưa cho nói hỗ trợ đi học có nguồn gốc do sai phạm mà có. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của Trần Chung A1 chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự là đúng quy định.

- Đối với nhóm đối tượng là chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH, Phòng Dân tộc, Phòng T, Phòng Kinh tế hạ tầng thành phố S được giao trách nhiệm tham gia công tác kiểm tra, giám sát hợp đồng đào tạo nghề gồm: (1) Mùa A G - Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH huyện V; (2) Lò Văn D3 - Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH huyện S; (3) Lường Thị T34 - Chuyên viên Phòng LĐTĐ&XH huyện

S; (4) Hoàng Quốc V4 - Chuyên viên Phòng LĐTB&XH huyện M; (5) Vũ Văn H31 - Chuyên viên Phòng Dân tộc thành phố S; (6) H - Trưởng Phòng LĐTB&XH thành phố Sơn La; (7) Nguyễn Văn A3 - Phó Trưởng Phòng Tài chính kế hoạch thành phố S; (8) Nguyễn Tăng T31 - Chuyên viên Phòng Kinh tế hạ tầng thành phố S: Kết quả điều tra xác định những người có tên trên được giao trách nhiệm phối hợp với UBND các xã mở lớp đào tạo nghề kiểm tra, giám sát đơn vị đào tạo thực hiện các nội dung hợp đồng. Tuy nhiên việc kiểm tra, giám sát không được thường xuyên, chặt chẽ theo trách nhiệm của chủ đầu tư. Trước, trong và sau khi thực hiện xong hợp đồng Đào Hữu B không hứa hẹn lợi ích vật chất, không cho những người này biết B lập không hồ sơ thanh toán tiền công của giáo viên 2 và chi trả chênh lệch tiền của công giáo viên 1; những người này không yêu cầu, đòi hỏi B phải đưa tiền, lợi ích vật chất, không biết việc B đưa tiền cảm ơn cho đại diện chủ đầu tư hoặc thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư; không được hưởng lợi ích vật chất từ các bị cáo trong vụ án. Riêng đối với Mùa A G (*Vân Hồ*) sau khi hợp đồng đào tạo nghề được nghiệm thu, thanh toán được Trần Đức K đưa cho 6.600.000 đồng nhưng không biết nguồn gốc số tiền K đưa cho do sai phạm mà có. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của những người có tên nêu trên chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự là đúng quy định.

- Đối với nhóm đối tượng là Kế toán, Thủ quỹ: (1) Nguyễn Thu H30 - Kế toán UBND huyện Q; (2) Trần Thị Kim N18 - Kế toán UBND huyện B; (3) Hà Thị T35 - Kế toán UBND huyện V5; (4) Lương Thị L8 - Kế toán UBND huyện S9; (5) Trịnh Thị H34 - Kế toán UBND huyện S8; (6) Hòa Thị Hải V3 - Kế toán UBND huyện S; (7) Quảng Thị D4 - Thủ quỹ Phòng LĐTB&XH huyện S; (8) Đoàn Thị L9 - Thủ quỹ Phòng LĐTB&XH huyện V: Kết quả điều tra xác định những người có tên trên là kế toán, thủ quỹ của UBND các huyện, thành phố được giao phối hợp với Phòng LĐTB&XH, Phòng Dân tộc thành phố S tham mưu xây dựng dự toán kinh phí đào tạo nghề; thực hiện thủ tục tạm ứng, thanh toán hợp đồng đào tạo nghề dựa trên các chứng từ, biên bản nghiệm thu, biên bản kiểm tra các lớp học chuyển về có đầy đủ chữ ký thành phần liên quan. Trước, trong và sau khi thực hiện xong hợp đồng Đào Hữu B không hứa hẹn lợi ích vật chất, không cho những người này biết B lập không hồ sơ thanh toán tiền công của giáo viên 2 và chi trả chênh lệch tiền công giáo viên 1; những người này cũng không yêu cầu, đòi hỏi B phải đưa tiền, lợi ích vật chất, không biết việc B đưa tiền cho đại diện chủ đầu tư hoặc thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của những người có tên nêu trên chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự là đúng quy định.

- Nhóm các đối tượng là Giám đốc, Kế toán, thủ quỹ Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22:

(1) Cao Đình S7 - Giám đốc Trung tâm NCKH&CGCN Trường Đại học N22 là người ủy quyền cho Đào Hữu B được thay mặt cho Trung tâm ký, thực hiện hợp đồng đào tạo nghề lao động nông thôn với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ. Kết quả điều tra xác định Cao Đình S7 không được chỉ đạo, bàn bạc, thỏa thuận với Đào Hữu B, không được hưởng lợi ích vật chất từ các hợp đồng đào tạo nghề do B

thực hiện. Do đó, Cơ quan điều tra xác định không có căn cứ xem xét trách nhiệm đối với Cao Đình S7 là đúng quy định.

(2) Đối với Bùi Thị N21 - Kế toán; (3) Phạm Quang T27 - Thủ quỹ: Kết quả điều tra xác định N21, T27 không được Bính trao đổi, bàn bạc về nội dung chi trả tiền cho giáo viên đào tạo nghề, không tham gia hoàn thiện chứng từ thanh toán và không được hưởng lợi ích vật chất từ các hợp đồng đào tạo nghề do Đào Hữu B thực hiện. Do đó, Cơ quan điều tra xác định không có căn cứ xem xét trách nhiệm đối với Bùi Thị N21 và Phạm Quang T27 là đúng quy định.

- Đối với nhóm các đối tượng liên quan là giáo viên trường trung học phổ thông, trung học cơ sở trên địa bàn huyện các huyện, thành phố:

(1) Đối với các giáo viên 1 (*được nêu chi tiết tại phần nội dung vụ án*): Kết quả điều tra xác định trước khi ký hợp đồng giao khoán công việc giảng dạy các lớp đào tạo nghề với Đào Hữu B, các giáo viên này được B thỏa thuận mức tiền công theo số lớp, số ngày dạy học thấp hơn số tiền công theo dự toán được phê duyệt và được yêu cầu phải liên hệ, tìm giáo viên trợ giảng rồi chụp ảnh bằng cấp, căn cước công dân gửi cho B. Kết thúc hợp đồng giảng dạy, giáo viên chính phải hoàn thiện hồ sơ lớp học, ký khống vào giấy nhận tiền phần giáo viên chính và phần giáo viên trợ giảng; không biết việc B sử dụng thông tin, tài liệu ký xác nhận hoàn thiện lớp học để lập khống hồ sơ thanh toán tiền công giảng dạy của giáo viên 2. Trước, trong và sau khi thực hiện xong hợp đồng các giáo viên này không yêu cầu và không được Đào Hữu B hứa hẹn, đưa tiền, lợi ích vật chất, không biết việc B đưa tiền cho đại diện chủ đầu tư hoặc thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư; không được hưởng lợi ích vật chất từ các bị cáo trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi ký xác nhận khống của các giáo viên 1 vào hồ sơ thanh toán hợp đồng đào tạo nghề nông thôn chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự là phù hợp, đúng quy định.

(2) Đối với các giáo viên 2: Kết quả điều tra xác định những giáo viên này đều có mối quan hệ quen biết với giáo viên 1 có tên trong cùng 01 hợp đồng giao khoán công việc ký giữa giáo viên 1 và Đào Hữu B; được giáo viên 1 nhờ chụp, gửi ảnh qua Zalo một số giấy tờ như căn cước công dân, bằng tốt nghiệp đại học nhưng không biết mục đích để giáo viên 1 chuyển cho B đưa vào hồ sơ năng lực thực hiện hợp đồng đào tạo nghề tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; không tham gia giảng dạy các lớp đào tạo nghề; không được nhận tiền công giảng dạy; các giáo viên 2 đều khẳng định chữ ký trên các phiếu biên nhận tiền không phải chữ ký của bản thân, phù hợp với lời khai của giáo viên 1, lời khai của Đào Hữu B. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của các giáo viên 2 không liên quan đến sai phạm, không đặt vấn đề xử lý là đúng quy định.

- Các đối tượng là cán bộ xã nơi mở lớp đào tạo nghề: Kết quả điều tra xác định đại diện UBND 51 xã liên quan thuộc các huyện và thành phố S được mở các lớp đào tạo nghề có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư trong kiểm tra, giám sát các lớp đào tạo nghề, tình hình lên lớp của học viên, giáo viên. Tuy nhiên, do nhận thức và hiểu biết pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát đầu tư công còn hạn chế nên khi được yêu cầu hoàn thiện hồ sơ đã tin tưởng chủ đầu tư, đơn vị

đào tạo ký xác nhận các lớp học có đủ 02 giáo viên (*giáo viên 1 và giáo viên B*)/lớp học là không đúng thực tế. Từ đó dẫn đến việc Đào Hữu B lợi dụng lập không hồ sơ thanh toán tiền công của giáo viên 2 như trong hợp đồng. Trước, trong và sau khi thực hiện xong hợp đồng, đại diện UBND xã không yêu cầu đòi hỏi và không được Đào Hữu B không hứa hẹn, đưa tiền, lợi ích vật chất hưởng lợi; không biết việc B đưa tiền cảm ơn cho đại diện chủ đầu tư hoặc thành phần liên quan thuộc chủ đầu tư; không được hưởng lợi ích vật chất từ các bị cáo trong vụ án. Do đó, Cơ quan điều tra xác định hành vi của các cán bộ xã liên quan đến các lớp đào tạo nghề chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm hình sự là đúng quy định.

- Đối với nhóm lãnh đạo UBND các huyện, thành phố, Phòng Tài chính kế hoạch: Kết quả điều tra xác định Phòng Tài chính kế hoạch đã thẩm định, trình UBND các huyện, thành phố phê duyệt dự toán không vượt mức trần quy định tại Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ T40 hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và Nghị quyết 88/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh. Việc để xảy ra sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện các hợp đồng đào tạo nghề thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư là Phòng LĐTB&XH các huyện và Phòng Dân tộc thành phố S. Do đó, Cơ quan điều tra xác định không có căn cứ xem xét trách nhiệm đối với lãnh đạo UBND các huyện, thành phố, Phòng Tài chính kế hoạch đã thẩm định, trình phê duyệt dự toán hợp đồng đào tạo nghề là đúng quy định.

#### [13] Xử lý vật chứng, tài sản

Đối với 01 hộp bìa cát tông đựng tài liệu thu giữ trong quá trình khám xét nơi làm việc của Đào Hữu B: Mặc dù đây là tài liệu, chứng từ có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng đào tạo nghề trên địa bàn huyện Q nhưng các tài liệu này đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và xem xét trong quá trình giải quyết vụ án nên trả lại cho bị cáo Đào Hữu B các tài liệu này.

Đối với 01 case máy vi tính thu giữ trong quá trình khám xét nơi làm việc của Đào Hữu B: Xét đây là tài sản của Trung tâm NCKH&CGCN trang bị cáo bị cáo phục vụ công tác nên trả lại cho Trung tâm NCKH&CGCN quản lý theo quy định.

Đối với 01 chiếc điện thoại di động thu giữ của bị cáo Đào Hữu B: Xét bị cáo có sử dụng để liên hệ, trao đổi và thực hiện các giao dịch chuyển khoản thanh toán chi phí cho giáo viên 1 không đúng quy định nên cần tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Đối với tổng số tiền 3.381.594.750 đồng các bị cáo và người liên quan đã nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La xử lý như sau: Ghi nhận các bị cáo và người liên quan đã tự nguyện nộp tổng số tiền 3.232.594.750 đồng để khắc phục hậu quả; trả lại cho bị cáo Nguyễn Đình L 149.000.000 đồng/3.381.594.750 đồng bị cáo đã nộp do đã thực hiện xong trách nhiệm bồi thường dân sự.

#### [14] Về án phí

Bị cáo Đào Hữu B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Các bị cáo còn lại (*trừ bị cáo Vũ Xuân C2*) phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định; bị cáo Vũ Xuân C2 sinh năm 1963, tại thời điểm xét xử bị cáo trên 60 tuổi, là người cao tuổi theo Luật người cao tuổi nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

#### 1. Căn cứ Điều 356 Bộ luật Hình sự:

Tuyên bố các bị cáo Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K, Phạm Đức H8 phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

#### 2. Về hình phạt

2.1. Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đào Hữu B 04 (*bốn*) năm 06 (*sáu*) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giam là ngày 05/6/2023.

2.2. Căn cứ khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H1 36 (*ba mươi sáu*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (*sáu mươi*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (*ngày 05/6/2024*).

2.3. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T2 24 (*hai mươi bốn*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (*bốn mươi tám*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (*ngày 05/6/2024*).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình L 22 (*hai mươi hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 44 (*bốn mươi bốn*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (*ngày 05/6/2024*).

Xử phạt bị cáo Vương Hồng H3 20 (*hai mươi*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 40 (*bốn mươi*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (*ngày 05/6/2024*).

Xử phạt bị cáo Vũ Xuân C2 15 (*mười lăm*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (*ba mươi*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (*ngày 05/6/2024*).

2.4. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh C3 12 (*mười hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (*hai mươi bốn*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/6/2024).

Xử phạt bị cáo Cầm Văn H5 12 (*mười hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (*hai mươi bốn*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/6/2024).

2.5. Căn cứ khoản 1 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Đức K 12 (*mười hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (*hai mươi bốn*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/6/2024).

Xử phạt bị cáo Phạm Đức H8 12 (*mười hai*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (*hai mươi bốn*) tháng, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/6/2024).

2.6. Giao bị cáo Nguyễn Văn H1 cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện Q, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Nguyễn Quốc T2 cho Ủy ban nhân dân phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Nguyễn Đình L cho Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Vương Hồng H3 cho Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Vũ Xuân C2 cho Ủy ban nhân dân xã S9, huyện S, tỉnh Sơn La; giao các bị cáo Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5 cho Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Trần Đức K cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La; giao bị cáo Phạm Đức H8 cho Ủy ban nhân dân thị trấn I, huyện M, tỉnh Sơn La giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2.7. Không áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 356 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Đào Hữu B, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Vũ Xuân C2, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K, Phạm Đức H8.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587 và 589 Bộ luật Dân sự:

3.1. Ghi nhận việc các bị cáo và những người liên quan đã tự nguyện bồi

thường, khắc phục hậu quả, thiệt hại về tài sản cho Nhà nước như sau:

- Bị cáo Nguyễn Văn H1 650.000.000 đồng (*sáu trăm năm mươi triệu đồng*);
- Bị cáo Nguyễn Quốc T2 460.000.000 đồng (*bốn trăm sáu mươi triệu đồng*), trong đó có 50.000.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Bị cáo Nguyễn Đình L 400.000.000 đồng (*bốn trăm triệu đồng*), trong đó có 85.000.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Bị cáo Vương Hồng H3 180.000.000 đồng (*một trăm tám mươi triệu đồng*), trong đó có 60.000.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Bị cáo Vũ Xuân C2 180.000.000 đồng (*một trăm tám mươi triệu đồng*), trong đó có 40.000.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Bị cáo Nguyễn Thanh C3 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*), trong đó có 13.500.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Bị cáo Cẩm Văn H5 60.000.000 đồng (*sáu mươi triệu đồng*), trong đó có 12.500.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Bị cáo Trần Đức K 48.400.000 đồng (*bốn tám triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó có 14.000.000 đồng nộp thông qua bị cáo Đào Hữu B;
- Trần Chung A1 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*);
- Mùa A Già 6.600.000 đồng (*sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*);
- Phạm Đức H8 75.000.000 đồng (*bảy mươi lăm triệu đồng*);
- Đào Hữu B 650.000.000 đồng và 115.000.000 đồng, tổng cộng 765.000.000 đồng (*bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng*).
- Phạm Thị Thanh T8 180.000.000 đồng (*một trăm tám mươi triệu đồng*);
- Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ Trường Đại học N22 152.594.750 đồng (*một trăm năm mươi hai triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Tổng cộng 3.232.594.750 đồng (*ba tỷ hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng*), số tiền này đã nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La tại Kho bạc nhà nước S12 theo Ủy nhiệm chi số 274 ngày 23/4/2024 của Công an tỉnh S.

3.2. Buộc bị cáo Đào Hữu B tiếp tục bồi thường cho nhà nước số tiền thiệt hại còn lại là 3.952.665.250 đồng (*ba tỷ chín trăm năm mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

4. Về xử lý đối với các tài khoản bị phong tỏa: Căn cứ Điều 130 Bộ luật Tố tụng hình sự:

4.1. Ngân hàng N25 Chi nhánh tỉnh Sơn La có trách nhiệm hủy bỏ biện pháp phong tỏa tài khoản đối với 03 tài khoản của Đào Hữu B gồm: Tài khoản số 7901680043475; tài khoản số 7901680043498 và tài khoản số 7901680043640

theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 06/LPT-CSKT ngày 20/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sơn La kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/6/2024).

4.2. Ngân hàng TMCP C21 Chi nhánh Sơn La có trách nhiệm hủy bỏ biện pháp phong tỏa tài khoản đối với 03 tài khoản của Đào Hữu B gồm: Tài khoản số 103006132622; tài khoản số 243011895204; tài khoản số 249011895248 theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 07/LPT-CSKT ngày 21/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sơn La kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 05/6/2024).

5. Về xử lý vật chứng, tài sản: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

5.1. Tịch thu nộp ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen đã qua sử dụng (*thu giữ của bị cáo Đào Hữu B*), được niêm phong trong một chiếc phong bì màu trắng còn nguyên niêm phong.

5.2. Trả lại cho bị cáo Đào Hữu B 01 (một) hộp vật chứng (*hộp bìa cát tông có chữ Canon LBP 2900 hình hộp chữ nhật màu trắng*) còn nguyên niêm phong.

5.3. Trả lại cho Trung tâm N22 (một) cây máy tính (*case máy vi tính*) nhãn hiệu Lenovo Think Centre VTNCLOG29-HD màu đen, đã qua sử dụng (*cây máy tính được niêm phong tại vị trí nút nguồn, cổng cắm truyền dữ liệu và phần mặt vỏ cây máy tính*).

(*Hiện trạng, đặc điểm vật chứng, tài sản theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản lập hồi 09 giờ 20 phút ngày 19/4/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Sơn La và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La*)

5.4. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đình L 149.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi chín triệu đồng*) trong tổng số tiền đã nộp vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La tại Kho bạc nhà nước S12 theo Ủy nhiệm chi số 274 ngày 23/4/2024 của Công an tỉnh Sơn La.

6. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Đào Hữu B phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 111.053.305 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng 111.253.305 đồng (*một trăm mười một triệu hai trăm năm mươi ba nghìn ba trăm linh năm đồng*).

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn H1, Nguyễn Quốc T2, Nguyễn Đình L, Vương Hồng H3, Nguyễn Thanh C3, Cầm Văn H5, Trần Đức K, Phạm Đức H8 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Vũ Xuân C2.

**7. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:**

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*ngày 05/6/2024*).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- Sở Tư pháp tỉnh Sơn La;
- Phòng PC 03 Công an tỉnh Sơn La;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Sơn La;
- UBND xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai;
- phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La; thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã; thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên; xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp; thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên; thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu; thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La;
- Ngân hàng NN&PTNT VN CN tỉnh Sơn La;
- Ngân hàng TMCP CT VN CN Sơn La;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Tòng Thị Hiền**